

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

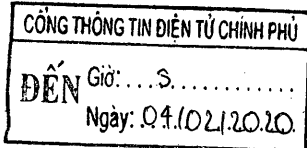
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03 /2020/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 13 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 01/TTr-STNMT ngày 02 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2020.

2. Quyết định này thay thế:

a) Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

b) Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN, P.KTTH;
- Lưu: VT, STN&MT, dt nha (5b). (80b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 tại các huyện, thành phố thuộc tỉnh Kiên Giang.

2. Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai 2013 như sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính thuế sử dụng đất.

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

3. Giá đất ban hành tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai; người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Bảng quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hành lang bảo vệ an toàn công trình gồm: Gồm hành lang an toàn đường bộ, hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; hành lang an toàn đối với cầu, cống.
2. Hành lang an toàn đường bộ (sau đây gọi là hành lang lộ giới): Là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.
3. Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: Được xác định từ mép luồng trở ra mỗi phía và theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.
4. Đất liền kề: Là khu đất liền nhau, tiếp nối với khu đất đã được xác định.
5. Vùng lân cận gần nhất: Là khu đất có khoảng cách gần nhất so với khu đất đã được xác định.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các loại đất được quy định trong Bảng giá đất gồm

1. Đất nông nghiệp gồm các loại đất:
 - a) Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác).
 - b) Đất trồng cây lâu năm.
 - c) Đất rừng sản xuất.
 - d) Đất rừng phòng hộ.
 - đ) Đất rừng đặc dụng.
 - e) Đất nuôi trồng thủy sản.
 - g) Đất nông nghiệp khác.
2. Đất phi nông nghiệp gồm các loại đất:
 - a) Đất ở gồm đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn.
 - b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan.
 - c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.
 - d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.
 - đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất cơ sở sản

xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

e) Đất thương mại, dịch vụ.

g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

h) Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

i) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

k) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng.

l) Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

3. Giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn theo quy định của Luật Đất đai được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

4. Giá đất được xác định cho từng huyện, thành phố theo các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định.

Giá đất quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo là giá đất vị trí 1 (không bao gồm đất ở tại nông thôn tại mục áp dụng chung và đất nông nghiệp), các vị trí tiếp theo được xác định theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 của Quy định này và được làm tròn đến hàng nghìn đồng.

Điều 5. Đất nông nghiệp

Giá đất nông nghiệp được xác định theo vị trí của từng huyện, thành phố:

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân tối đa làm 3 vị trí, các vị trí được xác định tại các Phụ lục kèm theo.

2. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề); đối với huyện Phú Quốc và huyện Kiên Hải tính bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3. Giá đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề); trường hợp sử dụng đất xây dựng nhà yếm thì giá đất tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy định tại Khoản 3, Điều 8 của Quy định này.

4. Giá đất nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường, hẻm công cộng (tính từ hành lang lộ giới vào đến mét thứ 30 đối với thửa đất tại đô thị; vào đến mét thứ 90 đối với thửa đất tại nông thôn; vào đến mét thứ 60 đối với khu vực giáp ranh giữa đô thị và nông thôn, tính từ điểm giáp ranh về phía nông thôn 500 mét): được nhân thêm hệ số so với giá đất nông nghiệp trong bảng giá đất nông nghiệp của từng huyện, thành phố (không bao gồm huyện Phú Quốc) cụ thể như sau:

a) Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm có bề rộng mặt đường từ 6,0 mét trở lên hoặc các tuyến đường có tên trong Bảng giá đất của các phường: 1,3 lần.

b) Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm có bề rộng mặt đường từ 3,5 mét đến dưới 6,0 mét: 1,2 lần.

c) Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm có bề rộng mặt đường từ 2,0 mét đến dưới 3,5 mét: 1,1 lần.

Điều 6. Đất ở tại nông thôn

1. Áp dụng chung: Được phân tối đa làm 3 khu vực và 3 vị trí (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường).

a) Khu vực được xác định như sau:

- Khu vực 1: Các trục đường từ huyện xuống xã.
- Khu vực 2: Các trục đường từ xã xuống ấp.
- Khu vực 3: Các khu vực còn lại.

b) Vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Tính từ hành lang lộ giới vào đến mét thứ 30.
- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 đối với đất cùng thửa vị trí 1.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

2. Đất ở dọc theo các tuyến đường: Được phân tối đa làm 5 vị trí, giới hạn mỗi vị trí là 30 mét:

a) Vị trí 1: Tính từ hành lang lộ giới vào đến mét thứ 30.

b) Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 30 đối với đất ở của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét.

c) Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 90 đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau mét thứ 30 đến mét thứ 60 đối với đất ở cùng thửa vị trí 2 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét.

d) Vị trí 4: Tính từ sau mét thứ 90 đến mét thứ 120 đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 90 đối với đất ở cùng thửa vị trí 3 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét.

đ) Vị trí 5: Tính từ sau mét thứ 120 đến hết vị trí đất ở đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau mét thứ 90 đến hết vị trí đất ở đối với đất ở cùng thửa vị trí 4 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét và các thửa đất ở không thuộc các vị trí 1,2,3,4.

Điều 7. Đất ở tại đô thị

Đất ở tại đô thị được phân tối đa làm 5 vị trí:

1. Vị trí 1: Tính từ hành lang lộ giới đến mét thứ 20.
2. Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 đối với đất ở cùng thửa vị trí 1.
3. Vị trí 3:
 - a) Tính từ sau mét thứ 40 đến mét thứ 60 đối với đất cùng thửa vị trí 1.
 - b) Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét.
4. Vị trí 4:
 - a) Tính từ sau mét thứ 60 đến mét thứ 80 đối với đất cùng thửa vị trí 1.
 - b) Tính từ sau mét thứ 20 đến mét thứ 40 đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét.
 - c) Được tính từ mét thứ 1 đến mét thứ 20 đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2,0 mét đến nhỏ hơn 3,0 mét.
5. Vị trí 5:
 - a) Tính từ sau mét thứ 80 đến hết vị trí đất ở đối với đất cùng thửa vị trí 1.
 - b) Tính từ sau mét thứ 40 đến hết vị trí đất ở đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét.
 - c) Tính từ sau mét thứ 20 đến hết vị trí đất ở đối với đất cùng thửa vị trí 4 của hẻm từ 2,0 mét đến nhỏ hơn 3,0 mét.
 - d) Các thửa đất ở không thuộc các vị trí 1,2,3,4.

Điều 8. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất chợ

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (bao gồm cả đất thương mại, dịch vụ) được sử dụng ổn định lâu dài và đất chợ: Giá đất tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

2. Đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn được xác định theo từng huyện, thành phố cụ thể như sau:

a) Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên và huyện Phú Quốc: Giá đất tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

b) Các huyện còn lại: Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn; đất cụm công nghiệp sử dụng có thời hạn được xác định theo từng huyện, thành phố như sau:

a) Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên và huyện Phú Quốc: Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề);

b) Các huyện còn lại: Giá đất tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

4. Giá đất khu công nghiệp (được xác định cho một vị trí) cụ thể như sau:

a) Khu công nghiệp Thạnh Lộc: 550.000 đồng/m².

b) Khu công nghiệp Thuận Yên: 343.000 đồng/m².

c) Đối với thửa đất tiếp giáp sông được tính tăng thêm 10% so với đơn giá quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

5. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm gồm:

a) Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát: 220.000 đồng/m².

b) Đất khai thác than bùn : 200.000 đồng/m².

c) Đất khai thác đất sét: 130.000 đồng/m².

Điều 9. Giá một số loại đất khác

1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh: Giá đất tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

2. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất phi nông nghiệp khác; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học công nghệ và công trình sự nghiệp khác có mục đích kinh doanh: Giá đất tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (trừ đất chợ), đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm e, Điểm k, Khoản 2, Điều 10 của Luật Đất đai: Giá đất tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng thuộc nhóm đất quy định tại Điểm i, Khoản 2, Điều 10 Luật Đất đai.

a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản giá đất tính bằng với giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề hoặc giá đất nuôi trồng thủy sản tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản giá đất tính bằng với giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

5. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng liền kề hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Điều 10. Quy định mức giá đất đối với các vị trí tiếp theo vị trí 1

1. Giá đất vị trí 1 được tính bằng 100%, giá đất các vị trí tiếp theo (không bao gồm đất ở tại nông thôn tại mục áp dụng chung và đất nông nghiệp trong các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định) được xác định cho từng huyện, thành phố cụ thể như sau:

a) Huyện Phú Quốc: Giá đất vị trí tiếp theo tính bằng 70% giá đất của vị trí liền kề trước đó.

b) Thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên: Giá đất vị trí tiếp theo tính bằng 60% giá đất của vị trí liền kề trước đó.

c) Các huyện còn lại: Giá đất vị trí tiếp theo tính bằng 50% giá đất của vị trí liền kề trước đó.

2. Giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) và không được thấp hơn giá đất tối thiểu tại khung giá đất của Chính phủ quy định; trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề); trường hợp thấp hơn giá đất tối thiểu tại khung giá đất của Chính phủ thì tính bằng giá đất tối thiểu tại khung giá đất của Chính phủ.

Điều 11. Quy định một số trường hợp cụ thể

1. Đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình: Giá đất được tính bằng giá đất liền kề có cùng mục đích sử dụng hoặc giá đất có cùng mục đích sử dụng tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Đối với đất hành lang bãi biển giá đất được tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền nhiều tuyến đường hoặc thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường vừa tiếp giáp với bãi biển: Giá đất được xác định theo tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá trị thửa đất cao nhất; trường hợp có tuyến

đường song song với tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá cao nhất, giá đất được xác định cho từng vị trí theo quy định cho cả 2 tuyến đường (hoặc tuyến đường và bãi biển), nếu vị trí giao nhau thì chọn mức giá cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

3. Đối với thửa đất có cùng địa chỉ với mặt tiền đường, hẻm hiện hữu nhưng bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương cặp đường, hẻm đó do nhà nước quản lý thì giá đất tính bằng 70% giá đất tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm không bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương của đường, hẻm hiện hữu đó.

4. Đối với các đường dân sinh dọc theo chiều dài hai bên cầu:

a) Đối với các đường có bề rộng hiện hữu từ 3,5 mét trở lên, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

b) Đối với các đường có bề rộng hiện hữu dưới 3,5 mét, giá đất tính bằng 70% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

5. Đối với các thửa đất tiếp giáp với đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương thì xác định bề rộng của đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương để tính giá đất theo bề rộng mặt đường, hẻm, sông, kênh, mương hiện hữu tại vị trí thửa đất tiếp giáp.

6. Trường hợp thửa đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau thì giá đất được xác định cho mức giá cao nhất.

7. Đối với những thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

a) Nếu cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường.

b) Nếu không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

- Trường hợp có thể hiện lối đi (kể cả lối đi nhờ) thì vị trí được xác định như vị trí thửa đất tiếp giáp đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính.

- Trường hợp không có thể hiện lối đi (kể cả lối đi nhờ) thì vị trí đất được xác định là vị trí cuối cùng của loại đất tương ứng; trường hợp thửa đất không có lối đi (kể cả lối đi nhờ) mà hợp thửa với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí đất được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung (kể cả các thủ tục đăng ký, biến động quyền sử dụng đất khác có phát sinh tăng nghĩa vụ tài chính).

c) Đối với đất các công trình mang tính đặc thù (trụ điện, trạm biến áp...) nếu không tiếp giáp với đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính được tính là vị trí cuối cùng.

8. Xác định giá đất bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Luật Đất đai.

a) Trường hợp trên cùng một tuyến đường có mức giá đất chênh lệch khác nhau do được phân nhiều đoạn thì được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

- Đối với đất đô thị được áp dụng giảm 5% cho mỗi khoảng cách là 5 mét theo phương pháp giảm dần đều cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

- Đối với đất ven các trục đường giao thông (không nằm trong đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp) được áp dụng giảm 5% cho khoảng cách là 20 mét theo phương pháp giảm dần đều đến khi bằng mức giá quy định của đoạn tiếp theo.

b) Trường hợp tại khu vực giáp ranh giữa các đơn vị hành chính: thửa đất cùng một hộ sử dụng mà có hai mức giá khác nhau thì toàn bộ thửa đất đó được tính theo giá đất có mức giá cao nhất.

c) Các thửa đất có diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình theo quy định (nếu đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước) được xác định như sau:

- Trường hợp không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng trên giấy chứng nhận không thể hiện phần diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình, thì phần diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình được tính là vị trí 1 và được xác định từ ranh giới đủ điều kiện bồi thường (sau khi đã trừ lòng đường, lề đường và phần diện tích đã giải tỏa, nếu có) cho đến hết giới hạn vị trí của từng loại đất theo quy định, vị trí tiếp theo được xác định theo quy định tại Quyết định này.

- Trường hợp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trên giấy chứng nhận có thể hiện phần diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ công trình, thì vị trí 1 được xác định sau khi trừ hành lang bảo vệ công trình; phần diện tích đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ công trình được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

9. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản đề xuất giá đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình các cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi các tuyến đường, hẻm đã được nâng cấp và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng.

b) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong Bảng giá đất của loại đất tương tự.

c) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong Bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.



Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính hỗ trợ được áp dụng tại thời điểm quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, không áp dụng theo Quy định này.

2. Đối với trường hợp giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành, không áp dụng theo Quy định này.

3. Đối với các trường hợp còn lại đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đủ hồ sơ theo quy định hoặc đã có quyết định của cấp có thẩm quyền trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc tại thời điểm ban hành quyết định, không áp dụng theo Quy định này.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp cùng các địa phương và các ngành có liên quan nghiên cứu đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *Dave*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng

PHỤ LỤC 01
BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các phường: Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi			
1	330	277	277
2	304	251	251
3	277	224	224
II. Phường Vĩnh Hiệp			
1	264	211	211
2	238	185	185
3	211	158	158
III. Phường Vĩnh Thông			
1	211	158	158
2	185	132	132
3	158	106	106
IV. Xã Phi Thông			
1	112	106	106
2	86	79	79
3	73	66	66

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I - II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

DVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	500	375	315

2	440	315	250
3	315	250	150

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
I	Đường cặp kênh	
1	Đường 30 Tháng 4	
	- Từ Mạc Thiên Tích - Phạm Văn Hai	1.800
	- Từ La Văn Cầu - Phạm Văn Hai	1.800
	- Từ Phạm Văn Hai - Đường số 12	2.250
	- Từ đường số 12 - Nguyễn Thị Út	3.000
	- Từ Nguyễn Thị Út - UBND xã Phi Thông	2.000
	- Từ UBND xã Phi Thông - Ranh xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp	1.500
2	Tạ Quang Tỷ (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)	800
3	Phạm Thành Lượng (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)	800
4	Trần Văn Luân (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	800
5	Phan Văn Chương (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	800
6	Quách Phẩm (từ Phan Văn Chương - Kênh Năm Liêu)	800
7	Mai Thành Tâm (từ Phan Văn Chương - La Văn Cầu)	800
8	Trần Văn Tấn (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	800
9	Trần Văn Thái (từ kênh Năm Liêu - Giáp ranh huyện Hòn Đất)	800
10	Nguyễn Văn Tiên (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)	800
II	Cụm dân cư Cây Sao	
1	Phạm Thế Hiển (từ Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)	2.000
2	Hồ Đắc Di (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Hết đường số 1)	2.000
3	Cù Huy Cận (từ đường số 1 - Phạm Thế Hiển)	1.500
4	Lê Tấn Quốc (từ đường số 1 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	1.500
5	Trương Minh Giảng (từ đường số 1 - Đường Số 5)	1.500
6	Đường Số 1, đường Số 5	1.500
III	Cụm dân cư Trung tâm	
1	Nguyễn Văn Huyền (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	1.500
2	Phạm Văn Hai (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	1.500
3	Nguyễn Sơn (từ đường số 10 - Phạm Văn Hải)	1.000
4	Tôn Thất Thuyết (từ Bùi Văn Dự - Giáp khu dân cư)	1.500
5	Dương Công Trùng (từ đường Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)	1.000
6	Trần Khắc Chân (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)	1.000
7	Đô Độc Long (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)	1.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
8	Trần Hữu (từ đường Số 6 - Đường Số 12)	1.500
9	Đường Số 6 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.000
10	Bùi Văn Dự (từ đường 30 Tháng 4 - Đường Phạm Văn Hai)	3.000
11	Nguyễn Thị Út (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	2.500
12	Đường Số 10 (từ đường Số 6 - Phạm Văn Hai)	1.200
13	Đường Số 11 (từ đường Số 10 - Phạm Văn Hai)	1.200
14	Đường Số 12 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	2.400
15	Đường Số 5 (từ đường Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)	1.400
16	Đường Số 4 (từ đường Hồ Đắc Di - Lê Tấn Quốc)	1.800
17	Đường Số 2 (từ đường Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)	1.400
18	Đường Số 1 (từ đường Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)	1.400
19	Võ Văn Dũng (Khu dân cư Trung tâm xã Phi Thông)	1.400

Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị

I. Phường ven đô thị

a. Áp dụng chung

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
I. Phường Vĩnh Hiệp		
1	Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 4 m	1.520
2	Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 3 m	1.120
3	Đường, hẻm còn lại	880
II. Phường Vĩnh Thông		
1	Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 4 m	1.200
2	Đường, hẻm có bề mặt rộng ≥ 3 m	800
3	Đường, hẻm còn lại	640

b. Các tuyến, đoạn đường

DVT: nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
I Phường Vĩnh Thông		
1	Phạm Văn Hớn (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Cây Sao)	1.000
2	Mạc Thiên Tích (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	1.000
3	La Văn Cầu (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	1.000
4	Phan Văn Nhờ (từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)	1.000
5	Nguyễn Văn Tư (từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)	1.000
6	Nguyễn Hữu Cảnh (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh huyện Châu Thành)	1.000
7	Đường 30 Tháng 4	1.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
	Cụm dân cư Vĩnh Thông	
8	Nguyễn Sáng (từ khu dân cư - Đường G)	2.000
9	Trần Văn Trà (từ khu dân cư - Đường G)	3.000
10	Tô Ký (từ Nguyễn Hiền - Đường G)	2.000
11	Nguyễn Thị Thập (từ đường A - Nguyễn Hiền)	2.000
12	Đương Quang Đông (từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến)	2.000
13	Cao Xuân Huy (từ khu dân cư - Đường A)	2.000
14	Diệp Minh Châu (từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến)	2.000
15	Tạ Uyên (từ khu dân cư - Đường G)	2.000
16	Nguyễn Khuyến (từ Trần Văn Trà - Tạ Uyên)	2.000
17	Tô Hiệu (từ Trần Văn Trà - Nguyễn Thị Thập)	2.000
18	Nguyễn Hiền (từ Nguyễn Sáng - Trần Văn Trà)	2.000
19	Đường A; G; N (Khu dân cư phường Vĩnh Thông)	2.000
II	Phường Vĩnh Hiệp	
1	Lâm Thị Chi (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Hè Thu 2)	1.000
2	Nguyễn Thị Định (từ bến đò Giải Phóng 9 - Rạch Tà Kiệt)	2.500
3	Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	3.000
4	Bờ kênh đường Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	1.500
5	Lê Thị Riêng (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	1.200
6	Hồ Thị Nghiêm (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	1.000
7	Cao Văn Lâu (từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai)	1.200
8	Lê Văn Tuấn (từ Nguyễn Thị Định - Kênh Vành Đai)	1.200

II. Phường nội đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Nguyễn Bình Khiêm	
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	12.000
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	14.000
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	16.000
	- Từ Trần Phú - Quang Trung	14.000
	- Từ Quang Trung - Võ Trường Toản	9.000
2	Mạc Cửu	
	- Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	12.000
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	11.000
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm	10.000
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Số 1	8.000
	- Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ	6.000
	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Số 2	5.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
3	Võ Văn Kiệt	
	- Từ Mạc Cửu - Cầu Rạch Giá 1	4.000
	- Từ cầu Rạch Giá 1 - Cầu Rạch Giá 2	2.500
	- Cầu Rạch Giá 2 - Giáp ranh huyện Châu Thành	3.000
4	Võ Trường Toản	
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	2.880
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	1.760
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.280
5	Quang Trung	
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	6.000
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	4.000
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	3.000
6	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	2.000
7	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	2.000
8	Tú Xương	3.200
9	Nguyễn Thái Bình	
	- Từ Mạc Cửu - Quang Trung	2.500
	- Từ Quang Trung - Hết đường	2.000
10	Đường Nguyễn Thái Bình (bên kia kênh)	
	- Từ Mạc Cửu - Quang Trung	1.500
	- Từ Quang Trung - Hết đường	1.200
11	Điện Biên Phủ	
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Chợ nông sản	12.800
	- Từ sau chợ nông sản - Hết đường	4.000
12	Nguyễn Tuân	3.000
13	Huỳnh Thúc Kháng	
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Vàm Trư	12.000
	- Từ Cầu Vàm Trư - Lộ Liên Hương	6.000
14	Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang	4.500
15	Lê Thánh Tôn	12.000
16	Lý Thái Tổ	12.000
17	Thủ Khoa Huân	10.000
18	Nguyễn Tri Phương	12.000
19	Hai Bà Trưng	
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	8.000
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	4.000
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	4.000
	- Hàn Thuyên - Mạc Cửu	3.200
20	Hàn Thuyên	3.520
21	Đặng Dung	3.200

TT	Tên đường	Vị trí 1
22	Dương Diện Nghệ	4.000
23	Lý Chính Thắng	4.800
24	Nguyễn Cư Trinh	
	- Từ Cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuân	3.000
	- Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương	2.500
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	2.000
25	Nam Cao	3.000
26	Lộ Liên Hương	
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Cư Trinh	8.000
	- Từ Nguyễn Cư Trinh - Quang Trung	3.200
	Khu dân cư Cầu Suối	
27	Ngọc Hân Công Chúa	3.000
28	Lê Quang Định	2.400
29	Lê Anh Xuân	2.500
30	Nguyễn Huy Tường	2.400
31	Ngô Tất Tố	2.400
32	Vũ Công Duệ	2.400
33	Nguyễn Hiến Lê	2.400
34	Phan Kế Bính	2.000
35	Phan Văn Trường	2.000
36	Tăng Bạc Hồ	2.000
37	Trần Mai Ninh	2.000
38	La Sơn Phu Tử	2.000
	Khu tái định cư, Khu dân cư bệnh viện	
39	Đường số 2 (giáp khu nhà ở Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang)	2.400
40	Cao Xuân Dục (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.080
41	Đào Tấn (từ đường Số 4 - Cao Xuân Dục)	2.080
42	Cầm Bá Thước (từ Đào Tấn - Đường Số 9)	2.080
43	Bùi Hữu Nghĩa (từ đường Số 3 - Đường Số 4)	2.080
44	Phan Văn Hón (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.080
45	Lãnh Bình Thăng (từ đường Số 4 - Cầm Bá Thước)	2.080
46	Đoàn Trần Nghiệp (từ đường Số 9 - Lộ Liên Hương)	2.080
47	Phan Liêm (từ Phan Văn Hón - Cao Xuân Dục)	2.080
48	Các tuyến đường còn lại trong khu dự án	2.080
	Khu nhà ở Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	
49	Phạm Thiều (giáp khu dân cư)	2.400
50	Huỳnh Văn Nghệ (từ đường Phạm Thiều - Phạm Ngọc Thảo)	2.080
51	Phạm Ngọc Thảo (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.080
52	Kha Vạn Cân (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.080
53	Âu Dương Lân (từ Phạm Văn Bạch - Lộ Liên Hương)	2.080

TT	Tên đường	Vị trí 1
54	Phạm Văn Bạch (<i>giáp khu dân cư</i>)	2.080
55	Chu Mạnh Trinh (<i>từ Phạm Ngọc Thảo - Kha Vạn Cân</i>)	2.080
56	Vương Hồng Sến (<i>từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ</i>)	2.080
57	Hồ Văn Huê (<i>từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ</i>)	2.080
58	Phạm Viết Chánh (<i>giáp khu dân cư - Ngô Nhân Tịnh</i>)	2.080
59	Ngô Nhân Tịnh (<i>từ Nguyễn Phan Vinh - Phạm Viết Chánh</i>)	2.080
60	Nguyễn Phan Vinh (<i>từ Vương Hồng Sến - Ngô Nhân Tịnh</i>)	2.080
61	Đường Vàm Trư (<i>thuộc phường Vĩnh Quang</i>)	2.000
62	Đặng Huy Trứ (<i>Giải Phóng 9</i>)	2.500
63	Lý Thường Kiệt	
	- Từ Võ Trường Toản - Trần Phú	8.000
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	7.500
64	Nguyễn Công Trứ	12.000
65	Nguyễn Văn Kiến	5.000
66	Mạc Đình Chi	6.000
67	Mậu Thân	7.000
68	Trần Quốc Toản	
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	6.000
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	2.000
69	Trần Bình Trọng	
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	7.000
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	6.500
70	Nguyễn Huỳnh Đức	3.000
71	Trương Tấn Bửu	3.000
72	Tự Do	10.000
73	Võ Thị Sáu	7.000
74	Nguyễn Trường Tộ	
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	3.750
	- Từ Võ Thị Sáu - Chùa Thập Phương	3.000
75	Nguyễn Trãi	4.000
76	Phạm Ngũ Lão	5.000
77	Lê Thị Hồng Gấm	6.500
78	Lê Lai	4.000
79	Phạm Ngọc Thạch	
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Lý Thường Kiệt	5.000
	- Từ Lý Thường Kiệt - Mạc Cửu	2.600
80	Đông Hồ	
	- Trần Phú - Lê Thị Hồng Gấm	7.000
	- Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	3.200

TT	Tên đường	Vị trí 1
81	Trần Phú	30.000
82	Hoàng Diệu	6.000
83	Đình Tiên Hoàng	5.000
84	Huỳnh Tịnh Của	5.000
85	Thành Thái	5.000
86	Bạch Đằng	7.000
87	Phan Bội Châu	5.000
88	Nguyễn Đình Chiểu	5.000
89	Hàm Nghi	7.680
90	Duy Tân	10.000
91	Hoàng Hoa Thám	24.000
92	Phạm Hồng Thái	24.000
93	Trần Quang Diệu	6.000
94	Phan Chu Trinh	12.000
95	Nguyễn Du	6.000
96	Nguyễn Hùng Sơn	
	- Từ Trần Thủ Độ - Hoàng Diệu	12.000
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	7.680
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	10.000
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	8.000
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị	6.000
97	Nguyễn Văn Trỗi	6.000
98	Trần Hưng Đạo	
	- Từ Trần Thủ Độ - Lê Lợi	10.500
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	20.000
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	10.000
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	8.000
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đâu doi	6.000
99	Lê Lợi	20.000
100	Lý Tự Trọng	9.600
101	Hùng Vương	8.000
102	Trịnh Hoài Đức	
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	6.000
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	5.000
103	Thủ Khoa Nghĩa	5.000
104	Phan Văn Trị	5.000
105	Nguyễn Thoại Hầu	
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	10.000
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đâu doi	6.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
106	Trần Chánh Chiêu	4.800
107	Kiều Công Thiện	6.000
	Khu Hoa Biển (16 ha)	
108	Trần Thủ Độ	10.000
109	Lý Nhân Tông	10.000
110	Nguyễn Hữu Cầu	8.000
111	Đình Liệt	8.000
112	Nguyễn Phúc Chu	8.000
113	Nguyễn Thượng Hiền	8.000
114	Nguyễn Phạm Tuân	8.000
115	Lê Hoàn	8.000
116	Hải Triều	8.000
117	Nguyễn Thiếp	6.000
118	Sơn Nam	6.000
119	Hoàng Ngọc Phách	8.000
120	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ cầu Kênh Nhánh - Nguyễn An Ninh	25.000
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	20.000
	- Từ Đống Đa - Cầu An Hòa	18.000
	- Từ Cầu An Hòa - Cầu Rạch Sỏi	16.000
121	Lâm Quang Ky	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	7.680
	- Từ Cô Bắc - Đống Đa	12.000
	- Từ Đống Đa - Ngô Văn Sở	10.000
	- Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư	8.000
122	Ngô Quyền	
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	8.800
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	7.200
	- Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	5.600
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Cầu An Hòa	4.000
123	Nguyễn Thái Học	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	9.600
	- Từ Ngô Quyền - Đầu doi (kênh ông Hiến)	6.000
124	Cô Giang	7.000
125	Cô Bắc (từ Nguyễn Trung Trực - Đường 3 Tháng 2)	9.000
126	Phan Đình Phùng	6.000
127	Sư Thiện Ân	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	7.000
	- Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	2.500

TT	Tên đường	Vị trí 1
128	Chi Lăng (từ Ngô Quyền - Tôn Đức Thắng)	8.000
129	Bùi Thị Xuân	3.600
130	Nguyễn An Ninh (từ Ngô Quyền - Tôn Đức Thắng)	8.000
131	Huỳnh Mẫn Đạt	5.600
132	Lạc Long Quân	8.000
133	Âu Cơ	5.000
134	Bà Triệu	5.000
135	Lạc Hồng	
	- Từ Võ Văn Kiệt - Huỳnh Tấn Phát	4.000
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	6.000
	- Từ Ngô Quyền - Công viên Lạc Hồng khu vực lấn biển	18.000
	- Từ Ngô Quyền - Trường Chính trị tỉnh (bên trong)	5.000
136	Chu Văn An	
	- Từ Lạc Hồng - Đống Đa	6.000
	- Từ Đống Đa - Ngô Gia Tự	5.000
	- Từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	3.600
137	Đống Đa	
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	6.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	8.000
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	5.000
138	Đặng Trần Côn (đường vào Trường Chu Văn An)	5.000
139	Sương Nguyệt Anh	
	- Từ Trường Ischool - Nguyễn Trung Trực	5.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	4.000
140	Trương Hán Siêu	5.000
141	Nguyễn Văn Cừ	
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	2.500
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.000
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	8.000
142	Tô Hiến Thành	6.000
143	Nguyễn Đình Tứ	5.000
144	Trần Nhật Duật	5.000
145	Trần Quang Khải	
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	15.000
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	8.700
146	Ngô Gia Tự	
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	7.500
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	4.560

TT	Tên đường	Vị trí 1
147	Lê Hồng Phong	
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	6.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	9.000
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	8.700
148	Phan Thị Ràng	15.000
149	Trần Khánh Dư	6.000
150	Ngô Văn Sở	6.000
	Khu tái định cư và dân cư (phường An Hòa)	
151	Vũ Đức (Hoàng Đình Giông) từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	4.700
152	Nguyễn Hiền Điều (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	4.700
153	Trần Văn Giàu (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	8.000
154	Dương Bạch Mai (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	3.600
155	Lưu Quý Kỳ (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	3.600
156	Phó Đức Chính (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	3.600
	Khu tái định cư An Hòa (Tỉnh ủy)	
157	Chê Lan Viên (từ ranh giải tỏa Khu tái định cư dự án lấn biển - Phan Thái Quý)	4.000
158	Đặng Tất	2.400
159	Nguyễn Cảnh Dị	2.400
160	Nguyễn Cảnh Chân	2.400
161	Ngô Sĩ Liên	2.400
162	Đình Lễ	2.400
163	Lê Như Hổ	2.400
164	Phan Thái Quý (Trương Định)	5.000
165	Lê Khôi	3.600
166	Vân Đài (đường nội bộ Khu quốc doanh đánh cá)	4.500
167	Trần Quý Cáp	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa	4.800
	- Từ Đình An Hòa - Đường Sư Vạn Hạnh	4.000
	- Từ đường Sư Vạn Hạnh - Đầu doi	3.000
168	Nhật Tảo	6.000
169	Trương Định	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn	5.000
	- Từ cống ngăn mặn - Trần Quý Cáp	2.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn (phía bên kia kênh Điều Hành cấp đường Trần Hữu Độ)	3.000
170	Ngô Thời Nhiệm	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	5.000
	- Từ Nhà máy VTF - Cuối đường	3.000
171	Sư Vạn Hạnh (đường vào Chùa Thôn Dôn)	3.000



TT	Tên đường	Vị trí 1
172	Thiên Hộ Dương	3.000
173	Nguyễn Trung Ngạn	2.000
174	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)	4.000
175	Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)	3.000
176	Phùng Hưng	6.000
177	Lê Quý Đôn	5.000
178	Phan Đăng Lưu	3.000
179	Thái Phiên	2.000
180	Ngô Thị Sĩ (bọc sau Công viên Văn hóa An Hòa)	2.000
181	Trần Hữu Độ (cặp Sở Văn hóa và Thể thao)	3.000
182	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	3.000
183	Mai Thị Hồng Hạnh	
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Đinh Công Tráng (phía phường Vĩnh Lợi tới ranh UBND phường)	22.000
	- Từ Đinh Công Tráng - Giáp ranh huyện Châu Thành	15.000
184	Nguyễn Chí Thanh	
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	16.000
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	12.000
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	8.000
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	5.000
	- Từ Cầu Ván - Giáp ranh huyện Châu Thành	3.000
185	Hồ Xuân Hương	12.000
186	Cao Bá Quát	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	8.000
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	4.000
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng (Hẻm 17)	3.200
	- Từ Đinh Công Tráng đến cuối đường	2.000
187	Bà Huyện Thanh Quan	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	8.000
	- Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	4.800
188	Trần Cao Vân	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò	3.200
	- Đoạn còn lại	2.400
189	U Minh 10	
	- Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	3.000
	- Từ Bà Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10	2.000
190	Nguyễn Thiện Thuật	
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	5.000
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	3.000
191	Hải Thượng Lãn Ông	
	- Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	12.000
	- Đoạn còn lại	8.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
192	Đoàn Thị Điểm	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	4.000
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	2.000
193	Trương Vĩnh Ký	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	3.000
	- Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	1.680
194	Đinh Công Tráng	
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	6.000
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	4.000
195	Nguyễn Gia Thiều	
	- Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bính	1.500
	- Từ Nguyễn Bính - Giáp ranh huyện Châu Thành	1.000
196	Tôn Thất Đạm	1.000
197	Đào Duy Từ	
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	3.000
	- Từ Ụ tàu - Giáp ranh huyện Châu Thành	2.000
198	Nguyễn Bính	1.000
199	Nguyễn Văn Siêu	2.000
200	Nguyễn Thông	1.500
201	Lương Ngọc Quyên	5.000
202	Trần Xuân Soạn	5.000
203	Tổng Duy Tân	4.000
204	Văn Lang	1.500
205	Cách Mạng Tháng Tám	
	- Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa	12.000
	- Từ cống So Đũa - Cầu Quần	8.000
206	Cao Thắng	
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer	5.000
	- Từ Chùa Khmer - Cầu Thanh Niên	3.000
	- Từ Cầu Thanh Niên - Giáp ranh huyện Châu Thành	2.000
207	Sư Thiện Chiêu	
	- Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng Tám	4.000
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	2.000
208	Bùi Viện	1.500
209	Đường đối diện đường Bùi Viện	500
210	Nguyễn Biểu (Xóm 3)	1.200
211	Lê Minh Xuân (từ Bùi Viện - Giáp ranh huyện Châu Thành)	1.200
212	Nguyễn Văn Nhị (từ Bùi Viện - Giáp ranh huyện Châu Thành)	1.200
213	Phùng Văn Cung	1.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
214	Các tuyến nhánh Khu dân cư Cao đẳng sư phạm	1.000
215	Các tuyến đường Khu Trung tâm thương mại Rạch Sỏi	10.000
216	Đường nhánh Nguyễn Biểu	600
217	Đường Trần Nguyên Hãn	2.500
218	Các đường còn lại trong khu dân cư vượt lũ (<i>phường Vĩnh Lợi</i>)	1.500
KHU LẤN BIỂN		
1	Lê Phụng Hiểu	3.750
2	Phạm Hùng	
	- Từ Kênh Nhánh - Lạc Hồng	10.000
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	8.000
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	7.000
3	Trần Hữu Trang	4.800
4	Cổng Quỳnh	4.800
5	Sư Minh Không	4.800
6	Đường 3 Tháng 2	
	- Từ Lý Nhân Tông - Cô Bắc	15.000
	- Từ Cô Bắc - Lạc Hồng	19.200
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	14.400
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Trương Định (<i>Khu tái định An Hòa - Tỉnh ủy</i>)	13.500
7	Tôn Đức Thắng	
	- Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	12.000
	- Đoạn Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	10.000
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Cổng Kênh Cụt	9.000
8	Tô Ngọc Vân	5.000
9	Phùng Khắc Khoan	4.800
10	Lê Văn Hưu (<i>từ Chi Lăng - Mai Văn Bộ</i>)	4.800
11	Lương Thế Vinh	4.800
12	Nguyễn Phương Danh	4.800
13	Lương Nhữ Học	4.800
14	Châu Văn Liêm	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	3.600
	- Từ Đống Đa - Tạ Quang Bửu	2.880
15	Đặng Huyền Thông	4.500
16	Dã Tượng	4.500
17	Cao Lỗ	4.500
18	Hồ Thị Kỳ	4.500
19	Lê Vĩnh Hòa	4.500
20	Mai Văn Bộ	4.500
21	Tôn Thất Tùng (<i>từ Lạc Hồng - Cù Chính Lan</i>)	3.600

TT	Tên đường	Vị trí 1
22	Nguyễn Văn Tố	
	- Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	3.600
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	3.000
23	Trần Huy Liệu	
	- Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	3.600
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	3.000
24	Tuệ Tĩnh	3.600
25	Phan Huy Ích	3.600
26	Vũ Trọng Phụng	3.600
27	Hồ Thiệu Phó	3.600
28	Mai Văn Trương	3.300
29	Trần Công Án	3.000
30	Mai Xuân Thưởng	3.000
31	Lê Thước	3.000
32	Cù Chính Lan	3.000
33	Hoàng Văn Thụ	6.000
34	Bé Văn Đàn	4.500
35	Lê Chân	4.500
36	Văn Cao	4.500
37	Tô Vĩnh Diện	4.500
38	Phan Huy Chú	4.500
39	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500
40	Đặng Thai Mai	4.500
41	Đào Duy Anh	4.500
42	Xuân Diệu	4.500
43	Tạ Quang Bửu	4.500
44	Huyền Trân Công Chúa	4.500
45	Đặng Văn Ngữ	4.500
46	Lưu Hữu Phước	4.500
47	Lương Định Của	4.500
48	Mai Thúc Loan	4.500
49	Trần Đại Nghĩa	4.500
50	Trần Nhân Tông	4.500
51	Hoàng Việt	4.500
52	Trần Bội Cơ	4.500
53	Kim Đồng	4.800
54	Bùi Huy Bích	4.500
55	Nguyễn Quang Bích	4.800
56	Học Lạc	4.800

TT	Tên đường	Vị trí 1
57	Phạm Phú Thứ	4.800
58	Hồ Nguyên Trưng	4.500
59	Trần Văn Kỳ	4.500
60	Bùi Văn Ba	4.500
61	Nguyễn Đông Chi	4.500
62	Lê Bình	4.500
63	Nguyễn Đình Chính	4.500
64	Ngô Chí Quốc	4.500
65	Nguyễn Khắc Nhu	4.500
66	Đặng Xuân Thiều	4.800
67	Lê Thị Tạo	4.500
68	Nguyễn An	4.500
69	Ngô Chi Lan	4.500
70	Ngô Thất Sơn	4.500
71	Dương Bá Trạc	4.500
72	Nguyễn Huy Lượng	4.500
73	Ngô Thế Vinh	4.500
74	Nguyễn Bá Lân	4.500
75	Lê Văn Long	4.500
76	Hà Huy Giáp	4.500
77	Các tuyến đường nội bộ dự án VinCom	9.750
78	Các tuyến đường nội bộ dự án Khu dân cư Seaview	9.750
79	Các tuyến đường còn lại trong Công viên Lạc Hồng khu vực lần biên	7.000
80	Nguyễn Văn Thượng (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	2.400
81	Trần Văn Ôn (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	2.400
82	Hoàng Xuân Hãn (từ Nguyễn Văn Thượng - Trần Văn Ôn)	2.400
KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG		
1	Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	6.000
2	Trần Bạch Đằng (từ Lê Hồng Phong - Công kênh cụt)	6.000
3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Lê Hồng Phong - Phan Thị Ràng)	7.000
4	Ung Văn Khiêm (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	6.000
5	Hà Huy Tập (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	6.000
6	Nguyễn Đức Cảnh (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	6.000
7	Hồ Tùng Mậu	6.000
	- Từ Tôn Đức Thắng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.000
	- Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Thị Minh Khai	6.000
8	Nguyễn Lương Bằng (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	6.000
9	Các tuyến đường nội bộ	4.900
10	Các dự án khu dân cư, tái định cư	Theo giá dự án

PHỤ LỤC 02
BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Khu vực	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm		Đất nuôi trồng thủy sản	
	Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải, khu phố 5 phường Đông Hồ	Các phường (trừ khu phố 5 phường Đông Hồ)	Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải, khu phố 5 phường Đông Hồ	Các phường (trừ khu phố 5 phường Đông Hồ)
Giá đất	18	53	18	30

- Đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dứa nước hoặc trồng đước) tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng xã, phường.

- Đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dứa nước, đất trồng đước) thuộc khu phố 4, phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm của xã Thuận Yên.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400	300	200
2	240	180	120
3	144	108	72

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 80	
	- Từ mũi Ông Cọp - Đường núi Nhọn (bên vào trường bắn)	1.000
	- Từ đường núi Nhọn - Khu tái định cư (cây Bàng)	3.000
2	Quốc lộ N1	
	- Từ ngã ba cây Bàng - Cầu Hà Giang	1.000
	- Từ cầu Hà Giang - Giáp ranh huyện Giang Thành	800
3	Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Hòa Điền)	500

TT	Tên đường	Vị trí 1
4	Đường Xoa Áo	500
5	Đường Núi Nhọn	500
6	Đường Rạch Vược	400
7	Đường quanh đảo Hòn Đốc	800
8	Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (từ nhà Trần Văn Giáo cặp kênh xáng Hà Tiên về hướng Hà Tiên)	300
9	Đường mới Tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)	300
10	Đường công sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên xã Thuận Yên)	300
11	Đường Nam Hồ (từ cầu Đền đỏ - Đường N1)	600
12	Đường Trương Thanh Hòa Tự	300
13	Đường Tổ 5, ấp Rạch Núi	300
14	Đường vào Trường cấp 2-3 Thuận Yên	600
15	Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược	600
16	Đường Núi Đồng - Núi Nhọn	400

Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị

a. Đất dọc theo các tuyến đường

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Trần Hữu	12.000
2	Mạc Công Du	5.000
3	Tuần Phủ Đạt	12.000
4	Tham Tướng Sanh	12.000
5	Tô Châu	3.000
6	Bạch Đằng	5.000
7	Lam Sơn	3.000
8	Phương Thành	
	- Từ Trường Sa - Mạc Tử Hoàng	5.000
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Quốc lộ 80	1.800
9	Đông Hồ	5.000
10	Mạc Thiên Tích	
	- Từ Phạm Văn Kỹ - Mạc Tử Hoàng	7.500
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Đường Rạch Ụ	1.200
11	Chi Lăng	
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	3.000
	- Từ Mạc Thiên Tích - Đường Tỉnh 972 (TL28)	2.250
12	Mạc Cửu	
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	3.000
	- Từ Mạc Thiên Tích - Cống Ao Sen	1.800
	- Từ cống Ao Sen - Phương Thành	1.200

TT	Tên đường	Vị trí 1
13	Mạc Tử Hoàng	
	- Từ Đông Hồ - Phương Thành	2.250
	- Từ Phương Thành - Mạc Cửu	1.800
14	Đông Đa	2.500
15	Cầu Câu	3.000
16	Nhật Tảo	3.000
17	Nguyễn Thành Hiến	3.000
18	Phạm Văn Kỳ	3.000
19	Võ Văn Ý	2.250
20	Lâm Văn Quang	3.000
21	Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)	800
	Trung tâm thương mại Trần Hữu	
22	Nguyễn Trãi	10.000
23	Nguyễn Trung Trực	10.000
24	Ngô Mây	6.000
25	Bùi Chân	6.000
26	Lý Chính Thắng	6.000
27	Trường Sa	6.000
28	Phạm Ngũ Lão	6.000
29	Ngô Nhân Tịnh	6.000
30	Đặng Thùy Trâm	6.000
31	Nguyễn Cửu Đàm	6.000
32	Hoàng Văn Thụ	6.000
33	Lê Quang Định	6.000
34	Mai Xuân Thưởng	6.000
35	Các tuyến đường còn lại	6.000
	Khu tái định cư Bình Sơn	
36	Chiêu Anh Các	2.000
37	Mai Thị Hồng Hạnh	1.500
38	Nguyễn Thị Hiếu Túc	1.500
39	Lê Lai	2.000
40	Thoại Ngọc Hầu	2.000
41	Mạc Tử Thăng	1.500
42	Xuân Diệu	1.500
43	Chế Lan Viên	1.500
44	Mạc Tử Dung	1.500
45	Mạc Như Đông	1.500
46	Phan Văn Trị	1.500
47	Võ Thị Sáu	1.500

TT	Tên đường	Vị trí 1
48	Mạc Tử Thiêm	1.500
49	Nguyễn Hữu Tiến	1.500
50	Lâm Tấn Phác	2.000
51	Nguyễn Thái Học	1.500
52	Nguyễn Thị Thập	1.500
53	Hoàng Diệu	2.000
54	Lương Thế Vinh	1.500
55	Nguyễn Tri Phương	1.500
56	Đường Bùi Viện	1.500
57	Nguyễn Hiền Điều	1.500
58	Lê Thị Hồng Gấm	1.500
59	Từ Hữu Dũng	1.500
60	Ngô Gia Tự	1.500
61	Trương Định	1.500
62	Trần Đình Quang	1.500
63	Phù Dung	2.000
64	Các tuyến đường còn lại	1.500
	Khu dân cư Tô Châu	
65	Châu Văn Liêm	3.000
66	Hồ Thị Kỳ	2.000
67	Đường 30 Tháng 4	2.000
68	Đặng Văn Ngữ	2.000
69	Cao Văn Lâu	2.000
70	Phan Thị Ràng	2.000
71	Cù Chính Lan	2.000
72	Bế Văn Đàn	2.000
73	Cù Huy Cận	2.000
74	Bùi Hữu Nghĩa	2.000
75	Nguyễn Văn Trỗi	2.000
76	Kim Đồng	2.000
77	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Tô Châu	2.000
78	Đường Tỉnh 972	
	- Từ Ao Sen - Nguyễn Phúc Chu	2.250
	- Từ Nguyễn Phúc Chu - Đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai)	3.500
	- Từ đường vào Bãi Sau - Quốc lộ 80	1.500
79	Đường Chữ T	2.000
80	Núi Đền	2.000
81	Bãi Nò	800
82	Phù Dung	1.200

TT	Tên đường	Vị trí 1
83	Đường 2 Tháng 9	1.200
84	Trần Công Ấn	1.200
85	Kim Dự	3.000
86	Nam Hồ	
	- Từ đường 2 Tháng 9 - Đường Cây Số 1	800
	- Từ đường Cây Số 1 - Cầu Đèn đỏ	600
87	Cách Mạng Tháng Tám	3.600
88	Nguyễn Chí Thanh	4.000
89	Đường Kênh Cụt: Từ cầu Cây Mến - Giáp ranh đường mới tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)	400
90	Bê Văn Đàn (thuộc tổ 6, khu phố 1, đối diện với dự án Khu dân cư Tô Châu)	1.200
91	Đường 30 Tháng 4 (trước mặt cổng chính chợ Tô Châu cũ)	2.800
92	Nguyễn Văn Trỗi	1.200
93	Đường công sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên phường Tô Châu)	400
94	Nguyễn Phúc Chu	5.000
95	Đường Số 17	3.000
96	Quốc lộ 80	
	- Từ ranh xã Thuận Yên - Nút vòng xoay tượng đài Mạc Cửu	2.000
	- Từ Công viên Mũi Tàu - Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên	3.000
97	Đường vườn Cao Su	400
98	Đường Cây Số 1	600
99	Đường Rạch Ụ	1.000
100	Đường Lâu Ba (Phương Thành - Rạch Ụ)	1.800
102	Đường Mương Đào	1.500
102	Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5, phường Đông Hồ)	400
103	Đường Số 19	2.500
104	Thị Vạn	
	- Từ cầu Rạch Ụ - Cầu Mương Đào	3.200
	- Từ Cầu Mương Đào - Đường Đá Dựng	900
105	Đường bê tông xi măng Cừ Đút (cấp theo hai bờ sông Giang Thành)	400
106	Đường Miếu Cậu	400
107	Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai	12.000
108	Đường Tà Lu	400
109	Đường Xóm Giữa (phường Pháo Đài)	400
110	Đường Bãi trước	1.500
111	Đường Bãi Sau	1.500
112	Đường Cánh Cung	8.000



TT	Tên đường	Vị trí 1
113	Đường Bãi Bàng	450
114	Đường Số 25 (đường vào Khu đô thị mới C&T)	3.000
115	Khu tái định cư Tà Lu	400
116	Đường Giếng Tượng	600
117	Đường Xóm Eo	300
118	Đường lên ngọn Hải Đăng (từ đường Tỉnh 972 lên Núi Đền)	450
119	Đường Hoành Tàu - Bãi Nò (từ Khu lấn biển C&T - Đường Núi Đền)	2.000
200	Lâm Tân Phát (ngoài Khu dân cư Bình Sơn)	2.000
201	Đường Xà Xía	450
202	Đường Đá Dựng	
	- Từ Quốc lộ 80 - Khu du lịch núi Đá Dựng	1.000
	- Từ Khu du lịch núi Đá Dựng - Quốc lộ 80	700
203	Đường Mỹ Lộ	450
204	Đường từ cột mốc 313 đến 314 (đường La Văn Cầu)	450
205	Tô Vĩnh Diện (từ đường Tỉnh 972 đến cột mốc 314)	1000
206	Lê Thị Riêng (Khu dân cư Tô Châu)	1200
207	Đường tuần tra Biên giới	300
2. Giá đất các dự án		
1	Dự án Khu dân cư đường Nguyễn Văn Trỗi	
	- Lô L1 (nền 1); Lô L2 (nền 1 và nền 8); Lô L3 (nền 1)	2.000
	- Lô L1 (từ nền 2 đến nền 4); Lô L2 (từ nền 2 đến nền 7); Lô L3 (từ nền 2 đến nền 5)	2.000
	- Đường Cách Mạng Tháng Tám	
	+ Lô L1 (từ nền 22 đến nền 24); Lô L2 (từ nền 15 đến nền 20)	3.000
	+ Lô L1 (nền 25); Lô L2 (nền 14 và nền 21)	3.300
	- Đường A: Lô L1 (từ nền 26 đến nền 30); Lô L2 (từ nền 9 đến nền 13)	2.000
	- Đường B (Lô L2 từ nền 22 đến nền 27); Lô L3 (nền số 01 đến số 12)	2.000
2	Khu lấn biển C&T	
	- Đường Số 1	2.673
	- Đường Số 2	2.673
	- Đường Số 3	2.673
	- Đường Số 4	2.806
	- Đường Số 5	2.640
	- Đường Số 6	3.014
	- Đường Số 7	2.673
	- Đường Số 8	1.636
	- Đường Số 9	1.636

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Đường Số 10	1.636
	- Đường Số 12	2.300
	- Đường Số 13	3.014
	- Đường Số 14	2.673
	- Đường Số 15	
	+ Đoạn khu nhà phố	2.300
	+ Đoạn khu nhà biệt thự	2.219
	- Đường Số 18	2.300
	- Đường Số 19	2.300
	- Đường Số 20	2.300
	- Đường Số 21	2.300
	- Đường Số 22	2.300
	- Đường Số 23	2.300
	- Đường Số 24	2.673
	- Đường Số 25	3.014
	- Đường Số 26	2.640
	- Đường Số 27	
	+ Từ đường 1 - Đường 2	2.646
	+ Từ đường 2 - Đường 3	2.300
	- Đường Số 28	2.300
	- Đường Số 29	2.646
	- Đường Số 30	2.406
	- Đường Số 31	
	+ Từ đường 1 - Đường 2	2.673
	+ Từ đường 2 - Đường 3	2.300
	- Đường Số 32	3.014
	- Đường Số 33	2.300
	- Đường Số 34	
	+ Từ đường 33 - Đường 36	2.300
	+ Từ đường 36 - Đường 38	1.636
	- Đường số 35	
	+ Từ đường 33 - Đường 36	2.300
	+ Từ đường 36 - Đường 38	1.636
	- Đường Số 36	2.625
	- Đường Số 37	2.252
	- Đường Số 38	
	+ Đoạn khu nhà phố	2.300
	+ Đoạn khu biệt thự	2.220
	- Đường Số 39	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	+ Từ đường 1 - Đường 2	3.014
	+ Từ đường 2 - Đường 6	2.673
	- Đường Số 40	2.300
	- Đường Số 41	2.300
	- Đường Số 42	2.673
	- Đường Số 44	2.220
	- Đường Số 45	2.220
3	Khu nhà ở giáo viên (tất cả các đường trong dự án)	1.500
4	Dự án Khu tái định cư Mỹ Đức (tất cả các đường trong dự án)	1.050
5	Đường vành đai xung quanh dự án Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (phía tiếp giáp đất của dân) - Đường Nguyễn Tấn Phát	450
6	Khu dân cư, tái định cư Thạch Động	
	- Đường Tỉnh 972: (Khu A: từ Lô 1 đến Lô 22)	1.650
	- Đường A	
	+ Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)	1.200
	+ Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)	1.050
	- Đường B	
	+ Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)	1.050
	+ Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)	1.050
	- Đường Số 1	1.350
	- Đường Số 2	1.350
7	Khu tái định cư Hoàng Diệu	2.460

PHỤ LỤC 03
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN AN BIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	đất nuôi trồng thủy sản
1	36	32	30
2	34	30	28

- Vị trí 1: Áp dụng cho khu vực cấp tuyến Quốc lộ 63 (từ lề lộ vào 500 mét), trừ tuyến tránh Thứ Ba và Thứ Bảy.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu vực còn lại.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

DVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	260	240
2	150	130	120
3	75	65	60

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 63	
	- Từ Bến phà Xẻo Rô - Tuyến tránh cầu Cái Lớn	1.120
	- Từ đầu tuyến tránh cầu Cái Lớn - Cầu Thứ 2	1.200
	- Từ đầu tuyến tránh Quốc lộ 63 - Cầu Cái Lớn	1.000
	- Từ cầu Xẻo Kè - Khu đô thị Thứ 7	1.200
	- Từ đầu tuyến tránh Thứ 7 - Cầu Thứ 7 (ngoài Khu đô thị Thứ 7)	1.000
	- Đoạn từ Khu đô thị Thứ 7 - Giáp ranh huyện U Minh Thượng	1.200
2	Các tuyến đường từ huyện xuống xã	
2.1	Đường Tỉnh 966 (đường Thứ 2 - Công Sự)	
	- Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Kênh Tư Đương	500
	- Từ cầu Tư Đương - Cách chợ Đông Yên 500 mét	400
	- Từ chợ Đông Yên ra mỗi bên 500 mét	500
	- Từ cách chợ Đông Yên 500 mét - Giáp huyện U Minh Thượng	400

TT	Tên đường	Vị trí 1
2.2	Chợ Đông Yên (từ đường Tỉnh 966 - Trạm y tế xã Đông Yên)	1.000
2.3	Đường ven sông Cái Lớn: Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) giáp ranh huyện U Minh Thượng	300
2.4	Đường Tỉnh 964 (đường kênh Chổng Mỹ)	
a	Xã Tây Yên A	
	- Từ cầu treo Rọc Lá - Kênh Kiểm cũ	400
	- Từ kênh Kiểm cũ - Nhà thờ Quý Phụng	500
	- Từ nhà thờ Quý Phụng - Giáp ranh xã Tây Yên	400
b	Xã Tây Yên	
	- Từ kênh Xẻo Già - Giáp ranh xã Tây Yên A	400
	- Từ kênh Xẻo Già - Nhà ông Nguyễn Văn Ngọt	500
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọt - Giáp ranh xã Nam Yên	400
c	Xã Nam Yên	
	- Từ xã Tây Yên - Cách kênh Ba Biển 250 mét	400
	- Từ cách kênh Ba Biển 250 mét - Trường THPT Nam Yên	500
	- Từ Trường THPT Nam Yên - Giáp ranh xã Nam Thái	400
d	Xã Nam Thái	
	Từ giáp ranh xã Nam Yên - Giáp ranh xã Nam Thái A	400
e	Xã Nam Thái A	
	- Từ giáp ranh xã Nam Thái - Kênh Thứ 7	350
	- Từ kênh Thứ 7 - Giáp ranh kênh Đầu Ngàn	450
	- Từ kênh đầu ngàn - Giáp kênh Xẻo Quao B, huyện An Minh	400
2.5	Đường ĐH.62 (đường Nam Thái A)	
	- Từ cầu Thứ 7 (sông xáng Xẻo Rô) đến cây xăng Thanh Sơn (Đông Thái)	450
	- Từ cây xăng Thanh Sơn - Đường Tỉnh 964	400
2.6	Đường ĐH.61 (đường Nam Yên): Từ cầu Thứ 3 sông xáng Xẻo Rô - Đường Tỉnh 964 (trừ đoạn qua thị trấn Thứ Ba)	350
2.7	Đường ĐH.60 (đường Nam Thái)	
	- Từ ĐH.61 (cầu Bà Trâm) - Cầu ngang kênh 6 Đình	350
	- Từ kênh Nông Trường - Đường Tỉnh 964	500
	- Từ kênh 6 Biển (giáp đường Tỉnh 964) ra tới biển	300
2.8	Đường kênh Bào Môn - Cái Nước (bờ Đông)	300
2.9	Đường kênh 3.000 - Kênh Số 1	300
2.10	Đường cấp sông xáng Xẻo Rô (bờ Bắc): Từ cầu treo Thứ 7 - Giáp ranh thị trấn Thứ Ba (kênh Bào Láng)	350

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 63	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ cầu Thứ 2 - Đầu tuyến tránh	2.380
	- Từ đầu tuyến tránh - Ranh Huyện Ủy	2.800
	- Từ ranh Huyện Ủy - Cống Lục Đông	3.500
	- Từ cống Lục Đông - Cầu Xẻo Kè	2.380
	Ngoài vị trí 5 giá đất được xác định bằng vị trí 5 (tính từ kênh hậu trong nội ô thị trấn Thứ Ba)	
2	Tuyến tránh Thứ Ba	
	Từ đầu tuyến - Cuối tuyến tránh	1.200
	(ngoài vị trí 5 giá đất được xác định bằng vị trí 5)	
3	Tuyến kênh xáng Xẻo Rô (bờ Tây)	
	- Từ cầu treo - Kênh Thứ 3	420
	- Từ cầu Thứ 3 - Cầu Thầy Cai (lộ nhựa)	700
	- Từ kênh Thứ 3 - Kênh Xẻo Kè	500
4	Tuyến tránh khu phố 4	400
5	Tuyến kênh hậu (từ giáp VT2 tuyến tránh Thứ 3 - Kênh thứ 3)	600
6	Đường Lục Đông: Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Tuyến tránh Thứ 3 (hết vị trí 2)	600
7	Đường cặp sông xáng Xẻo Rô (bờ Bắc): Từ kênh Thứ 3 - Kênh Bào Láng giáp xã Đông Thái	400
8	Đường Thứ 3 cây xoài: Từ hết vị trí 2 tuyến tránh - Kênh Ráng	400
9	Đường dân cư khu phố 3: Từ Quốc lộ 63 - Tuyến tránh	1.500
10	Các tuyến còn lại trong Khu đô thị thị trấn Thứ Ba	300
11	Khu Trung tâm thương mại Thứ Ba	
	- Đường (lô) tái định cư	2.000
	- Đường (lô) thương mại	3.000
12	Khu đô thị Thứ Bảy	Theo giá dự án

11/12/2011
 14/12/2011
 15/12/2011
 16/12/2011
 17/12/2011
 18/12/2011
 19/12/2011
 20/12/2011
 21/12/2011
 22/12/2011
 23/12/2011
 24/12/2011
 25/12/2011
 26/12/2011
 27/12/2011
 28/12/2011
 29/12/2011
 30/12/2011
 31/12/2011

PHỤ LỤC 04

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN AN MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất

ĐVT: ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
I. Thị trấn Thứ 11				
1	33	30	26	19
2	30	28		
II. Các xã còn lại				
1	30	28	26	19
2	28	26		

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

1. Thị trấn Thứ 11:

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (xáng Xẻo Rô, kênh Kim Quy - giáp xã Vân Khánh, kênh Hăng, kênh Chệt Ót, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng, kênh 10 Thân, kênh Ba Thọ).

- Vị trí 2: Sau 500 mét của vị trí 1 và các kênh còn lại.

2. Các xã còn lại:

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu:

+ Xã Đông Hòa: Sông xáng Xẻo Rô, kênh làng Thứ 7, kênh Thứ 8, kênh Phán Linh, kênh KT I, kênh Ông Lục, kênh Chêch Ky, kênh Ông Kiệt, kênh Năm Hữu, kênh Năm Tím, kênh Thứ 9, kênh Cả Hồ, kênh Quảng Điền, kênh Thầy Hai.

+ Xã Đông Thạnh: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Mười Quang, kênh KT 1, kênh Chín Rười - Xẻo Nhàu, kênh Ông Đường; kênh Quảng Điền, kênh Công Nghiệp, kênh Nguyễn Văn Chiếm, kênh Danh Coi.

+ Xã Đông Hưng: Sông xáng Xẻo Rô, kênh KT 1, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Hăng, kênh Danh Coi, kênh Mười Rẫy, kênh Hai Phát, kênh Kim Bắc, kênh Chệt Ót, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng,

+ Xã Đông Hưng B: Sông xáng Xẻo Rô, kênh Xáng KT 1, Sông Trẹm, kênh Họa Đồ, kênh Năm áp Tý, kênh Ngã Bát, kênh Xã Lập, kênh 26 tháng 3.

+ Xã Thuận Hòa: Tuyến kênh Chông Mỹ, tuyến kênh Xẻo Quao, tuyến kênh Xẻo Bàn, rạch Thứ 8, rạch Thứ 9, rạch Thứ 10.



+ Xã Tân Thạnh: Kênh Chông Mỹ, kênh Xẻo Nhàu, kênh xẻo Ngát, kênh Xẻo Lá, kênh Nông Trường, rạch Bình Bát, kênh Xẻo Lúa.

+ Xã Đông Hưng A: Tuyến kênh Chông Mỹ, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Xẻo Đồi, kênh Thuồng Luồng.

+ Xã Vân Khánh Đông: Kênh Chông Mỹ, kênh Chủ Vàng, rạch Ông, rạch Bà, rạch Chà Tre, kênh Mương Đào, kênh Mười Thân, rạch Năm Bếp, rạch Con Heo.

+ Xã Vân Khánh Tây: Kênh Chông mỹ, kênh Xáng 3, kênh Ngọn Kim Quy.

+ Xã Vân Khánh: Kênh Chông Mỹ, kênh Kim Quy, kênh Xáng 3, kênh Mương Đào, kênh Ngọn Kim Quy,

- Vị trí 2: Sau 500 mét của vị trí 1 và các tuyến kênh còn lại.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

DVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	220	198	165
2	110	99	83
3	55	50	50

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Xã Đông Hòa	
1.1	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)	
	- Từ kênh làng Thứ 7 - Kênh Chêch Ky	644
	- Từ kênh Chêch Ky - Kênh Năm Hữu	602
	- Từ kênh Năm Hữu - Kênh Năm Tím	602
	- Từ kênh Năm Tím - Kênh Cả Hồ	672
	- Từ kênh Cả Hồ - Kênh Quảng Điền	560
1.2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo)	
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao - Kênh ông Kiệt	363
	- Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500 mét	380
	- Kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500 mét	320
	- Đường Thứ 8 - Thuận Hòa (từ kênh xáng Xẻo Rô vào 1000 mét)	320
1.3	Khu tái định cư (Khu đô thị Thứ Bảy): Theo giá dự án	
2	Xã Đông Thạnh	
2.1	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)	
	- Từ kênh Quảng Điền - Kênh Mười Quang	546
	- Từ kênh Mười Quang - Kênh Nguyễn Văn Chiếm	826

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiêm - Kênh Danh Côi	546
2.2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) cách kênh Chín Rươi về hai phía 500 mét	406
2.3	Đường kênh Mười Quang	
	- Từ Đường Tỉnh 967 vào 500 mét	320
	- Từ kênh KT1 về hai phía 500 mét	406
2.4	Đường Tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)	
	- Từ kênh xáng Xẻo Rô về hướng Xẻo Nhàu 1.000 mét	476
	- Từ cầu Chín Rươi - Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	406
3	Xã Đông Hưng	
3.1	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)	
	- Từ Cống Ba Nghệ - Kênh Danh Côi	630
3.2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã Đông Hưng)	320
3.3	Đường Thứ 10 - Rọ Ghe	
	- Từ sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) vào 1.000 mét	476
3.4	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)	
	- Từ kênh KT5 - Kênh KT4	476
	- Từ kênh Đầu Ngàn - Kênh KT2	476
	- Từ kênh KT2 - Kênh KT4	406
4	Xã Đông Hưng B	
4.1	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)	
	- Từ kênh 26 tháng 3 - Kênh 25	644
	- Từ kênh 25 - Ngã Bát	476
5	Xã Đông Hưng A	
5.1	Ngã tư Rọ Ghe	
	- Bờ Tây kênh Chồng Mỹ về 2 hướng 500 mét	374
5.2	Kênh Chồng Mỹ	
	- Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500 mét	320
6	Xã Vân Khánh Đông	
	- Từ ngã tư Rạch Ông về mỗi hướng kênh Chồng Mỹ 500 mét	320
7	Xã Tân Thạnh	
7.1	Đường kênh Chồng Mỹ	
	- Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét	320
7.2	Đường Tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)	
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1.000 mét	476
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng	476
7.3	Kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu	
	- Bờ Nam kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu (từ đê quốc phòng về hướng kênh Chồng Mỹ 1000 mét)	320



TT	Tên đường	Vị trí 1
7.4	Đường Tỉnh 964	
	- Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía	320
8	Xã Thuận Hòa	
8.1	Đường Thứ 8 - Thuận Hòa	
	- Từ ngã tư kênh Chổng Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000 mét	330
8.2	Bờ Tây kênh Chổng Mỹ	
	- Cách ngã tư về 2 hướng kênh Chổng Mỹ 500 mét	320
8.3	Đường Tỉnh 964	
	- Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía	320
9	Xã Vân Khánh	
9.1	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - Vân Khánh - Đê Quốc phòng)	
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000 mét	476
9.2	Kênh Kim Quy	
	- Bờ Nam từ kênh Chổng Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1.000 mét	320
	- Từ đê quốc phòng về kênh Chổng Mỹ 500 mét (cả 2 bờ)	320
9.3	Tuyến kênh Chổng Mỹ	
	- Bờ Tây cách mỗi ngã tư về 2 hướng kênh Chổng Mỹ	320
10	Xã Vân Khánh Tây	
	- Bờ Tây kênh Chổng Mỹ từ giáp xã Vân Khánh - Tiểu Dừa	320
	- Đường kênh Xáng 3	320
11	Đường Hành lang ven biển phía Nam (qua địa bàn các xã Đông Hòa, Đông Thạnh, Đông Hưng, Đông Hưng B)	476

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Đường Tỉnh 967	
	- Từ cống Ba Nghé - Kênh Kim Bắc	644
	- Từ kênh Kim Bắc - Kênh Bà Điền	924
	- Từ kênh Bà Điền - Kênh Hăng	1.106
	- Từ kênh Hăng - Kênh 26 tháng 3	924
2	Đường từ Trung tâm thương mại Thứ 11 - Giáp ranh xã Vân Khánh Đông	
	- Từ kênh Ba Thọ - Kênh Chủ Vàng	476
	- Từ kênh Ba Thọ - Giáp Khu tái định cư Trung tâm thương mại	924
	- Từ kênh Chủ Vàng - Giáp ranh xã Vân Khánh Đông	406
3	Bờ Tây kênh Tân Bằng - Cán Gáo	
	- Từ kênh Kim Quy - Về phía Đông Hưng B 500 mét	560
	- Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập	476
4	Đường bờ Bắc kênh Hăng đến giáp ranh xã Đông Hưng	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ đường Tỉnh 967 vào 500 mét	560
	- Từ sau 500 mét - Giáp ranh xã Đông Hưng	476
5	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)	
	- Từ đường Tỉnh 967 vào 500 mét	742
	- Từ sau 500 mét - Giáp ranh xã Đông Hưng	560
6	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)	
	- Từ cổng Kim Quy - Giáp dự án Trung tâm thương mại thị trấn Thứ 11	560
	- Từ cổng Kim Quy - Kênh Lung	476
7	Kênh Kim Quy bờ Nam	
	- Từ cổng Kim Quy về phía chợ 500 mét	560
	- Từ cổng Kim Quy - Giáp ranh xã Vân Khánh	476
8	Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư	
	- Đường Số 1: Các thửa đất mặt tiền đường đến giáp đường số 6	3.900
	- Đường Số 2: Các thửa đất mặt tiền đường	3.900
	- Đường Số 3: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 6, Lô 7)	3.900
	- Đường Số 4: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 1, Lô 4)	2.800
	- Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 3 đến 20 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) từ 01 đến 09 thuộc Lô số 5;	1.800
	- Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) 01,02,21,22 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) 01,30 thuộc Lô số 4; các thửa (ô) 10,11 thuộc Lô số 5	2.800
	- Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 33 đến 36 thuộc Lô số 8	3.500
	- Đường Số 6: Khu trung tâm thương mại gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường trừ các thửa (ô) 01 Lô 4	2.700
	- Đường Số 6: Khu tái định cư gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường thuộc Lô 10, Lô 11	500
	- Đường Số 7: Gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường và các thửa (ô) từ 10 đến 19 phía bên sân họp chợ; ô 20 Lô số 1	4.900
	- Đường Số 7: Gồm các thửa (ô) 16,30, Lô số 4; thửa (ô) 37,38 Lô số 1	3.500
	- Đường Số 7: Gồm các thửa đất (ô) từ 21 đến 35, Lô số 1; thửa (ô) 17 đến 29, Lô số 4	2.900
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường và các thửa (ô) từ 1 đến 9 (phía sân họp chợ); ô 01, 15 Lô 06; ô 15 Lô 07	3.900
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 1 đến ô 14 Lô 6	3.500
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 2 đến ô 14 Lô 7	2.800
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 37 đến ô 63 Lô 8	800
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 21 đến	700

11/10/11

TT	Tên đường	Vị trí 1
	ô 40 Lô 12	
	- Đường Số 10: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 12 đến ô 22 Lô 05	3.500
	- Đường Số 11: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ từ ô 21 đến 44	800
	- Đường Số 12: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ thuộc Lô số 11, 12	500
	- Khu vực nhà lồng chợ	3.900
9	Đường Hành lang ven biển phía Nam	
	- Từ cống Ba Nghé - Kênh Chệt Ót	644
	- Từ kênh Chệt Ót - Kênh Hăng	924
	- Từ kênh Hăng - Kênh 26 Tháng 3	644
10	Đường Khu hành chính tập trung huyện An Minh	
	- Đường số 53 (khu phân lô và khu chức năng)	1.106
	- Đường số 53a	995
11	Đường nội bộ trong dự án khu dân cư Trần Yên	
	- Đoạn từ đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết khu dự án (khu vực phân lô và các khu chức năng)	924
12	Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên	290

PHỤ LỤC 05
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
Nhóm I: Xã Bình An (ấp An Phước, An Bình, Minh Phong)			
1	86	78	84
2	74	70	72
3	68	60	68
Nhóm II: Xã Vĩnh Hòa Hiệp			
1	78	66	72
2	66	60	66
3	60	54	60
Nhóm III: Xã Vĩnh Hòa Phú, thị trấn Minh Lương; xã Mong Thọ B ((ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh)			
1	78	66	72
2	66	60	66
3	60	54	60
Nhóm IV: Xã Mong Thọ, xã Giục Tượng, xã Thạnh Lộc, xã Mong Thọ B (ấp Phước Chung, Phước Tân)			
1	66	58	66
2	60	50	60
3	54	44	54
Nhóm V: Xã Minh Hòa, xã Mong Thọ A, xã Bình An (ấp Xà Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất, An Thới)			
1	60	56	60
2	54	50	54
3	48	44	48

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**a. Áp dụng chung**ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	360	300	240
2	276	204	168
3	192	170	144

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đườngĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 63	
	- Từ cống số 2 - Hết đường kênh Kha Ma	2.380
	- Từ đường kênh Kha Ma- Đầu lộ Bằng Vàng	2.520
	- Từ đầu lộ Bằng Vàng - Đầu lộ vào Cảng cá Tắc Cậu	2.800
	- Từ đầu lộ vào cảng cá - Bến phà Tắc Cậu	3.360
	- Từ cống số 2 - Khu tái định cư (bên rạch Cái Thia)	2.380
2	Quốc lộ 61	
	- Từ ranh thành phố Rạch Giá - Đầu tuyến tránh Rạch Giá	8.470
	- Từ đầu tuyến tránh Rạch Giá - Cầu Tà Niên	6.930
	- Từ cầu Tà Niên - Cống Phát Lợi	7.700
	- Từ cống Phát Lợi- Ranh Tòa án huyện	6.300
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - Cầu kênh 5 thước	4.200
	- Từ cầu kênh 5 thước - Cầu rạch KapoHe	2.100
	- Từ cầu rạch KapoHe - Cầu Gò Đất	1.680
	- Từ cầu Gò Đất - Giáp ranh huyện Giồng Riềng	1.540
3	Quốc Lộ 80	
	- Từ cầu Quảng - Cống Bầu Thì	2.520
	- Từ cống Bầu Thì - Cầu Móng (trừ trung tâm chợ nhà thờ ấp Phước Lợi và chợ Cầu Móng)	1.960
	- Từ cầu Móng - Giáp ranh xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp (trừ trung tâm chợ số 1 Mong Thọ)	1.680
4	Đường Hành lang ven biển phía Nam	
	- Từ Quốc lộ 61 - Cầu Cái Sắn	2.520
	- Từ cầu Cái Sắn - Giáp ranh thành phố Rạch Giá	2.772
	- Từ đầu Quốc lộ 63 - Giáp ranh huyện An Biên	2.600
I	Xã Mong Thọ	
1	Chợ Số 1 Mong Thọ (trung tâm chợ qua mỗi bên 200 mét)	3.000
2	Đường cặp kênh sau làng (từ kênh 17 - Kênh số 2)	420
3	Đường kênh Số 3 nhỏ (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)	420
4	Đường kênh Số 2 (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)	420

TT	Tên đường	Vị trí 1
5	Đường kênh Số 19 (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)	420
6	Đường kênh Số 18 (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)	420
7	Đường kênh Số 17 (từ kênh sau làng - Kênh Huyện Kiểng)	420
8	Đường KH1 (từ ranh Huyện Kiểng giáp ranh xã Thạnh Trị - Giáp ranh xã Mong Thọ B)	420
II	Xã Bình An	
1	Từ hết ranh trường song ngũ - Hết đất ông Huỳnh Văn Sến (ấp An Thành)	720
2	Từ chợ cũ Tắc Cậu hướng về lô 7 - Hết đất ông Huỳnh Văn Trung (bờ Tây sông Cái Bé)	1.320
3	Đường cặp sông Cái Bé: Từ bến phà Tắc Cậu cũ - Giáp ranh cảng đường sông (bờ Đông)	1.080
4	Lộ An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - Cầu Xẻo Thầy Bậy)	1.200
5	Đường từ đầu Lô 1 - Cuối Lô 2 (ấp An Ninh)	720
6	Đường Bàng Vàng (từ Quốc lộ 63 - Hết nhà ông Trần Văn Út)	1.200
7	Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang)	1.200
8	Từ cầu xẻo Thầy Bậy - Cầu Rạch Gốc (lô 5)	720
9	Từ chợ cũ Tắc Cậu - Hết đất cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)	1.200
10	Đường vào Cảng Tắc Cậu (kể cả khu vực trong cảng cá)	2.400
11	Đất nội ô tái định cư: Đường C	2.400
12	Đất nội ô tái định cư: Đường D	2.160
13	Đất nội ô tái định cư: Đường E	1.920
14	Đất nội ô tái định cư: Đường B (giáp ranh quy hoạch)	1.680
15	Đất nội ô tái định cư: Đường A (đường Số 9)	1.560
16	Lộ cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 - Rạch Sóc Tràm)	2.160
17	Đường Gò Đất (từ ranh thị trấn Minh Lương - Cầu Sập)	600
18	Đường An Phước (từ Quốc lộ 63 - Hết ranh Trường Tiểu học Bình An 2 ấp An Phước)	840
19	Đường Minh Phong (từ trụ sở ấp Minh Phong - Rạch Cà Lang)	600
20	Đường cặp kênh Sóc Tràm: từ cầu Sóc Tràm đến Trường Tiểu học Bình An 2 (cả hai bên kênh)	720
21	Đường Cà Lang: từ cảng cá - Cổng số 2 (giáp ranh thị trấn Minh Lương)	720
22	Đường cặp ranh Cảng cá Tắc Cậu (từ Quốc lộ 63 - Lộ Cà Lang)	1.100
III	Xã Thạnh Lộc	
1	Lộ Kênh 6 (từ kênh Cái Sắn - UBND xã)	660
2	Đường kênh Đồn Đông (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 6) hướng Nam	720
3	Đường kênh Đồn Đông (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)	660

TT	Tên đường	Vị trí 1
4	Đường kênh Đòn Đông (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)	480
5	Đường kênh 6 (từ kênh Đòn Đông - Giáp ranh xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá) phía ấp Thạnh Hưng	480
6	Đường Tà Bết (từ Chùa Tà Bết - Rạch Cựa Gà)	480
7	Đường kênh Đường Trâu nhỏ (từ cầu kênh 6 ngang trụ sở ấp Hòa Lợi - Hết đất ông Năm Thiểu)	480
8	Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn	720
9	Đường kênh Tà Kiệt (từ kênh Cái Sắn - Giáp ranh quy hoạch khu Công nghiệp Thạnh Lộc) hướng Đông	480
10	Đường kênh số 7 phía bờ Đông (từ kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Đông)	420
11	Đường kênh 5 Ranh (giáp xã Mong Thọ A)	420
12	Kênh Tà Ben phía bờ Nam (từ Miếu Bà Tà Ben - Kênh Bác Hồ)	420
IV	Xã Mong Thọ A	
1	Đường kênh Đòn Đông (từ kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc - Giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Nam	480
2	Đường kênh Đòn Đông (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc - Giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Bắc	420
3	Đường kênh Xếp Mậu (từ kênh Cái Sắn - Kênh Ba Chùa cũ)	420
4	Đường kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc (từ kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Đông)	420
5	Đường kênh Ba Chùa	480
6	Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn	720
7	Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Đông)	480
8	Trung tâm xã (từ UBND xã về kênh sáu 200 mét, về phía kênh Đòn Đông 200 mét)	720
9	Đường kênh Tư bờ Tây: Từ UBND xã đến kênh Đòn Đông (trừ trung tâm xã)	600
10	Đường kênh Tư bờ Đông (từ giáp kênh Cái Sắn - Giáp khu dân cư vượt lũ)	600
11	Đường kênh Tư nổi dài (từ kênh Đòn Đông - Giáp xã Phi Thông)	420
12	Đường Kênh 6	350
13	Kênh Nhà Nguyễn	350
V	Xã Mong Thọ B	
1	Đường Chung Sư	
	- Từ Trạm biến thế - Cầu kênh Chung Sư	400
	- Từ cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung - Cầu qua vườn cò	350
2	Chợ nhà thờ ấp Phước Lợi (từ trung tâm chợ ra mỗi bên 100 mét)	1.600
3	Chợ cầu Móng (từ cầu Móng đi về Rạch Sỏi 100 mét)	1.600
4	Đường Giục Tượng (từ Quốc lộ 80 - Giáp ranh ấp Tân Điền,	1.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
	<i>xã Giục Tượng)</i>	
5	Đường kênh Công Trường (<i>từ Đại đội trinh sát - Giáp ranh ấp Tân Phước, xã Giục Tượng</i>)	350
6	Đường kênh Sau Làng (<i>từ lộ Giục Tượng - Kênh Bàu Thì</i>)	400
7	Đường kênh Bàu Thì (<i>từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Giục Tượng</i>)	400
8	Đường kênh KH1 (<i>từ kênh 17 - Ngã Sáu Tân Lợi</i>)	350
9	Đường kênh Tám Đạt (<i>từ kênh sau làng - Ranh Chung Sư</i>)	350
10	Đường kênh 17 (<i>từ kênh sau làng - Kênh KH1</i>)	350
11	Khu dân cư ấp Phước Hòa	700
12	Đường nhánh nối Quốc lộ 80 - Đường Hành lang ven biển phía Nam	900
13	Đường cặp kênh Chung Sư bờ Đông (<i>từ kênh sau làng đến vườn cò</i>)	420
VI	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	
1	Lộ Tà Niên:	
	- Quốc lộ 61 - Ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài (<i>đi Cầu Ván</i>)	1.600
	- Từ ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài - UBND xã Vĩnh Hòa Hiệp	1.700
2	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (<i>từ lộ Tà Niên - Giáp ranh phường Rạch Sỏi</i>)	1.300
3	Khu vực chợ Tà Niên	2.100
4	Đường Sua Đũa (<i>từ Quốc lộ 61 - Cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa</i>)	1.000
5	Đường từ Quốc lộ 61 - Kênh Sua Đũa (<i>trụ sở ấp Sua Đũa cũ</i>)	800
6	Đường từ Quốc lộ 61 - Khu tái định cư (<i>tuyến tránh Rạch Giá</i>)	1.000
7	Đường cặp cống Tám Đô (<i>từ Quốc lộ 61 - Kênh Sua Đũa</i>)	1.000
8	Đường đá cặp sông Tà Niên (<i>từ vựa tếp ông Hai Bửu - Hết nhà máy giải phóng 1 cũ</i>)	900
9	Đường đá cặp sông Tà Niên (<i>từ ranh Nhà máy Giải phóng 1 cũ - Giáp ranh phường Rạch Sỏi</i>)	700
10	Lộ ấp Vĩnh Thành A	
	- Từ Đình Nguyễn Trung Trực - Cầu Chín Trí	500
	- Từ chợ đến Đình Nguyễn Trung Trực	
11	Đường cặp kênh xáng Tà Niên ấp Vĩnh Thành (<i>từ cầu Thanh Niên - Giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Sỏi</i>)	400
12	Đường kênh Đập Đá (<i>từ sông Tà Niên - Sông Cái Bé</i>)	400
13	Đường ấp Hòa Thuận	
	- Từ ranh thị trấn Minh Lương - Kênh Tiếp Nước (<i>hướng Tây</i>)	600
	- Từ cầu Năm Kế - Kênh Tiếp Nước (<i>hướng Đông</i>)	400
14	Đường kênh Sua Đũa	
	- Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, thành phố	800

TT	Tên đường	Vị trí 1
	<i>Rạch Giá (hướng Tây)</i>	
	<i>- Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá (hướng Đông)</i>	500
15	<i>Đường Cù Là - Giục Tượng (từ cầu Năm Ké - Kênh cũ xã Giục Tượng)</i>	600
16	<i>Đường cấp sông Cái Bé (từ Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 2 - Giáp ranh thành phố Rạch Giá)</i>	480
17	<i>Đường cấp sông Cái Bé ấp Vĩnh Thành (từ kênh Đập Đá - Khu phố 7)</i>	440
18	<i>Đường cấp kênh Tiếp Nước (từ cầu Tà Niên - Kênh Sua Đũa)</i>	960
VII	Xã Minh Hòa	
1	<i>Quốc Lộ 61 (từ cầu Gò Đát - Ngang UBND xã) bờ Bắc</i>	500
2	<i>Khu vực chợ Chắc Kha</i>	1.100
3	<i>Đường Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha - Cầu chùa)</i>	500
4	<i>Từ cầu Chùa Bình Lợi - Cầu Vàm Chung Sà Đơn</i>	400
5	<i>Đường xóm Chung (từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Đoàn - Ngã ba Cầu Sập)</i>	350
6	<i>Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định</i>	
	<i>- Từ Quốc lộ 61 - Cổng nhà ông Tám Tỷ</i>	1.100
	<i>- Từ cổng nhà ông Tám Tỷ - Cầu cảng</i>	600
	<i>- Từ cầu cảng - Ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng</i>	500
7	<i>Đường kênh lộ khóm cũ (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long - Rạch Đường Trâu)</i>	500
8	<i>Đường Hòa Hưng (từ Quốc lộ 61 - Cầu Chùa Khoen Tà Tung)</i>	500
9	<i>Đường kênh Út Chót: (từ Quốc lộ 61 - Rạch Đường Trâu)</i>	600
10	<i>Đường xóm Trại Cưa (từ cầu Chắc Kha - Cầu Cổng)</i>	400
11	<i>Đường An Khương (từ cầu Chắc Kha - Kênh KH-3)</i>	400
12	<i>Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - Cầu Cảng</i>	350
13	<i>Đường từ kênh Cầu Cổng - Kênh Chung Bàu (ấp An Bình)</i>	400
14	<i>Đường Hòa Thạnh (ngang quán Thành Suong: Từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cầu Sập)</i>	400
15	<i>Đường từ cầu rạch Khoen Tà Tung - Hết đất nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)</i>	350
VIII	Xã Giục Tượng	
1	<i>Lộ Cù Là cấp kênh cũ (từ trụ sở ấp Tân Bình - Cầu 5 Thành) hướng Đông</i>	500
2	<i>Trung tâm chợ xã</i>	1.000
3	<i>Lộ Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B - UBND xã Giục Tượng)</i>	1.000
4	<i>Đường Giục Tượng - Bàn Tân Định (cấp kênh nước mặn mới: Từ trụ sở ấp Tân Bình - Giáp ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng) hướng Nam</i>	400
5	<i>Đường ấp Tân Tiến (cấp kênh nước mặn mới): Từ rạch Láng</i>	350

TT	Tên đường	Vị trí 1
	<i>Tượng - Kênh KH-I (hướng Bắc)</i>	
6	Đường Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng - Ngã sáu - Tân Lợi)	400
7	Đường Kênh KH-I (từ kênh Nước Mặn mới - Giáp ranh khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương)	350
8	Đường kênh Công Trường (từ Rạch Láng Tượng - Giáp ranh ấp Phước Lợi, xã Mong Thọ B)	350
9	Đường kênh Nước Mặn cũ (từ kênh KH-I đến giáp ranh xã Bàn Tân Định) phía bờ Nam	480
IX	Xã Vĩnh Hòa Phú	
1	Đường Vĩnh Hòa 1 (từ cầu chợ Tà Niên - Cầu Đập Đá 3 Ninh)	800
2	Đường Vĩnh Hòa 2 (từ cầu Đập Đá 3 Ninh - Cầu Rạch Cà Lang)	700
3	Đường Vĩnh Hòa Phú (từ cầu Vĩnh Đăng - Cầu Đập Đá 3 Ninh)	500
4	Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - Giáp cầu Vĩnh Đăng)	900
5	Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông - Hết kênh Lồng Tắc đi ra sông Cái Lớn)	500
6	Đường cấp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh Niên - Vàm Bà Lịch ấp Vĩnh Hội)	400
7	Từ kênh Khe Luông - Hết đuôi Cồn (Vĩnh Quới)	400
8	Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I	700

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

I. Bảng giá đất ở thị trấn Minh Lương

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 61	
	- Từ cầu Minh Lương - Ngã ba đi Tắc Cậu	7.700
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - Điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	5.600
	- Từ cầu Minh Lương - Hết ranh Tòa án huyện	6.300
2	Hai đường trung tâm cấp chợ nhà lồng	
	- Nguyễn Hùng Hiệp	6.300
	- Mai Văn Tung	5.600
3	Quốc lộ 63	
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	4.200
	- Từ Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện - Cầu kênh Số 2	3.500
	- Cấp theo rạch Cái Thia (từ nhà Ông Huỳnh Minh Trường - Kênh Số 2) hướng Nam	3.000
4	Công Nông	3.500
5	Phan Thị Ràng	3.000
6	Thoại Ngọc Hầu	3.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
7	Từ cuối đường Hắc Kỳ - Đầu Chùa Cà Lang Muong (<i>cấp kênh Minh Lương</i>)	1.680
8	Huỳnh Mẫn Đạt	3.000
9	Nguyễn Đình Chiêu	2.800
10	Đường từ ngang cổng Chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương	1.820
11	Đường từ đầu cầu Minh Lương - Ranh Chùa Cà Lang Ông (<i>cấp rạch Cà Lang</i>)	1.540
12	Đường vào trạm xá cũ (<i>từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cà Lang</i>)	1.120
13	Đường từ Đài Truyền thanh huyện - Ngã ba Cà lang (<i>phía cấp khu khối vận huyện</i>)	1.000
14	Đường từ Quốc lộ 61 (Quán cà phê Phụng) - Sông Minh Lương	1.540
15	Khu tái định cư Trường cấp 3 (<i>đối diện Trường B8</i>)	4.200
16	Đường Tổ 16 (<i>từ Quốc lộ 61 - Giáp Khu dân cư Minh Lương</i>)	1.200
17	Khu dân cư Minh Phú	1.200
18	Đường Gò Đất (<i>từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An</i>)	1.120

II. Bảng giá đất ở tại các tuyến đường khác

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Lâm Quang Ky	2.000
2	Đào Công Bửu	1.500
3	Lộ Cà Dao (<i>từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương</i>)	1.000
	Đường Nhà máy Phát Lợi	1.000
4	Lộ Xã Hóa (<i>từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương</i>)	800
5	Đường xóm Cao Lãnh (<i>từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương</i>)	800
6	Đường xóm Bà Hội (<i>từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương</i>)	800
7	Đường kênh 5 Thước - Trại giống (<i>cả 2 bên bờ kênh</i>)	500
8	Đường cấp sông Minh Lương (<i>từ cầu Ba Xa - Đầu rạch Cà Tưng</i>) hướng Đông	840
9	Đường cấp sông Minh Lương (<i>từ ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp - Ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I</i>) cả 2 bên bờ kênh	700
10	Đường cấp kênh Cù Là (<i>từ Trụ sở khu phố Minh Lạc - Đầu ngã ba Giục Tưng</i>)	700
11	Đường kênh KH-I	
	- Từ đầu kênh - Giáp ranh xã Giục Tưng (<i>hướng Bắc</i>)	500
	- Từ đầu kênh - Giáp ranh xã Giục Tưng (<i>hướng Nam</i>)	700
12	Đường kênh Ba Xa (<i>cả 2 bên bờ kênh</i>)	500
13	Đường Tổ 1B (<i>từ giáp rạch Cái Thia - Hết đường bê tông</i>)	500
14	Đường cấp sông Minh Lương (<i>từ đầu rạch Cà Tưng - Cầu kênh KaPoHe</i>) cả 2 bên bờ kênh	500
15	Đường từ Quốc lộ 61 (<i>nhà ông Bảy Đại</i>) - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng	500
16	Đường vào Khu dân cư ông Lâm (<i>từ Quốc lộ - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng</i>)	500

PHỤ LỤC 06
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN GIANG THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
Các xã: Phú Mỹ, Phú Lợi, Tân Khánh Hòa				11
1	20	24	15	
2	17	20	13	
Các xã: Vĩnh Điều, Vĩnh Phú				
1	20	26	15	
2	17	22	13	

* Vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong Bng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	253	143	94
2	127	72	50
3	66	44	44

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ N1 (trừ vị trí qua tuyến dân cư vượt lũ Hà Giang và tuyến dân cư Bể Lãng)	
	- Từ giáp ranh thành phố Hà Tiên - Hết ranh xã Phú Mỹ (phía xã Phú Lợi)	650
	- Từ hết ranh xã Phú Mỹ - Hết ranh xã Phú Lợi (phía xã Tân Khánh Hòa)	560
	- Từ hết ranh xã Phú Lợi - Kênh HT1 (Khu Trung tâm hành chính huyện)	700
	- Từ kênh HT1 - Rạch Cầu Mi	980

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ rạch Cầu Mi - Cầu Tà Êm	650
	- Từ cầu Tà Êm - Rạch Cống Cả	700
	- Từ rạch Cống Cả - Cống Nha Sáp (từ mô cầu Mẹt Lung ra mỗi bên 500 mét)	560
	- Từ sau mét thứ 500 trở về cống Nha Sáp (từ sau mét thứ 500 - Ranh An Giang)	490
2	Đường kênh Nông Trường	
	- Đoạn qua cụm dân cư Tà Êm tính từ sau mét thứ 200 - Kênh HT2	385
	- Từ kênh HT2 - Kênh HT4	260
	- Từ kênh HT4 - Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi	385
	- Từ giáp ranh Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi - Giáp ranh xã Phú Lợi	260
3	Trung tâm xã Tân Khánh Hoà	
	- Từ Trung tâm xã đi về hướng Đầm Chích đến cầu Đầm Chích - Giang Thành	450
	- Từ Trung tâm xã đến cầu Giang Thành - Hà Giang	600
	- Từ Trung tâm xã - Trường Tiểu học ở Hoà Khánh	350
4	Đường kênh HT2 (từ mét thứ 55 tính từ tim Quốc lộ N1 - Kênh HNI)	400
5	Đường Trà Phô - Tà Teng	
	- Từ Quốc lộ N1 - Ranh cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ	600
	- Từ hết ranh cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ - Kênh Nông Trường	400

c. Các cụm, tuyến dân cư

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều	440
2	Cụm dân cư Chợ Đình	550
3	Cụm dân cư Tà Êm	550
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Khánh Hoà	440
5	Cụm dân cư Đầm Chít	770
6	Cụm dân cư Tà Teng	413
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ	715
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Phú	440
9	Tuyến dân cư Hà Giang	220
10	Tuyến dân cư Nam Vĩnh Tế	195
11	Tuyến dân cư Bể Lãng	195
12	Tuyến dân cư T3 xã Vĩnh Phú	230
13	Đường kênh T4, T5 xã Vĩnh Phú	192
14	Đoạn kênh Nông Trường (đoạn xã Phú Mỹ)	220
15	Tuyến dân cư Rạch Giỗ xã Phú Lợi	192

PHỤ LỤC 07
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN GIÒNG RIỀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
I. Các xã, thị trấn (trừ Mục II và III)			
1	55	50	33
2	50	44	
3	44	39	
II. Từ Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ trở vào nội huyện 1.000 mét thuộc địa phận các xã Thạnh Phước, Thạnh Lộc, Ngọc Thuận, Hòa Lợi			
1	74	61	33
2	66	53	
3	58	46	
III. Từ địa giới hành chính của tỉnh Kiên Giang giáp với tỉnh Hậu Giang trở vào nội huyện 1.000 mét thuộc địa phận các xã Hòa Lợi, Hòa Hưng, Hòa Thuận			
1	70	55	33
2	65	50	
3	60	45	

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở);
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	350	300	220
2	175	150	110
3	88	80	80

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Xã Bàn Tân Định	
1.1	Dãy phố trung tâm chợ cũ	2.750
1.2	Từ cầu kênh Nước Mặn - Nhà ông Hồ đối diện chợ xã Bàn Tân Định	600
1.3	Từ cầu kênh Nước Mặn - Ngã tư Chùa Tràm Chẹt	700
1.4	Từ ngã tư Chùa Tràm Chẹt - Cầu kênh Tràm giáp xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp	500
1.5	Từ giáp ranh chợ cá xã Bàn Tân Định - Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định	800
1.6	Từ Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định - Giáp ranh xã Giục Trượng, huyện Châu Thành	500
1.7	Đường ĐH. Bàn Tân Định	
	- Từ cầu Chung Bàu - Cầu Lô Bích	1.680
	- Từ cầu Lô Bích - Giáp ranh xã Minh Hòa, H. Châu Thành	980
1.8	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Bàn Tân Định	
	- Đường Số 1, 2, 7, 10, 11, 5 (A1 - A4), 8 (H1 - H5), 9 (L1 - L7)	3.300
	- Đường Số 3, 5 (A5 - A20), 8 (F1 - F10), 9 (F11 - F20)	2.000
	- Đường Số 4	1.200
2	Xã Bàn Thạch	
2.1	Từ cầu kênh Năm Tỷ - Cầu Chung Bàu	490
2.2	Từ cầu kênh Láng Sơn - Cầu kênh Giồng Đá	490
2.3	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Bàn Thạch	
	- Đường Số 1, 2, 6 (A7 - A16), 7 (E22 - E32)	1.100
	- Đường Số 3, 5, 6 (B23 - B42), 7 (E33 - E38)	770
	- Đường Số 4, 8	440
3	Xã Hòa An	
3.1	Đường ĐH. Hòa An	
	- Từ cầu kênh Cây Huệ đối diện nhà thờ (giáp ranh xã Hòa Hưng) - Cầu Út Triệu (đầu kênh Xẻo Gia)	2.240
	- Từ ngã ba chợ xã Hòa An - Cầu Xẻo Gia	1.960
	- Từ cầu Xẻo Gia - Cầu kênh Cầu Kè	770
3.2	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Hòa An	
	- Đường số 3, 5, 7, 2 (G1 - G16)	1.760
	- Đường số 6, 8, 2, 4 (H2 - H13)	770
	- Các đoạn còn lại	550
4	Xã Hòa Hưng	
4.1	Đường Tỉnh 963 (từ cầu Công Bình - Ngã ba cây xăng Tuyết Vân)	1.120
4.2	Đường Tỉnh 963D	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng xã Hòa Hưng 500 mét	1.120
	- Từ cách kênh Tám Phó 500 mét - Cầu KH8	840
	- Từ cầu KH8 - Hết ranh Trường Mẫu giáo Hòa Hưng	1.680
	- Từ ranh Trường Mẫu giáo Hòa Hưng - Kênh Nhà Bàng giáp ranh xã Hòa Lợi	700
4.3	Đường ĐH. Hòa An	
	- Từ cầu Thác Lác - Giáp ranh đất cây xăng ông Tuấn	560
	- Từ hết ranh đất cây xăng ông Tuấn - Hết ranh đất ông Bắc (đối diện chợ xã Hòa An)	840
4.4	Từ Bưu điện xã Hòa Hưng - Kênh KH8	2.300
4.5	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Hòa Hưng	
	- Đường Số 1, 2, 4	3.200
	- Đường Số 3	2.600
	- Đường Số 6	1.900
	- Đường Số 5, 7, 8	1.300
	- Đường Số 9, 10	800
5	Xã Hòa Lợi	
5.1	Đường Tỉnh 963D	
	- Từ cầu Ba Xéo - Cống Hai Đáo (trung tâm xã)	630
	- Từ cống Hai Đáo - Kênh Ranh	490
	- Từ cầu Ba Xéo - Kênh Nhà Bàng	490
5.2	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Hòa Lợi	
	- Đường Số: 1, 3, 4 (G13 - H1)	3.000
	- Đường Số: 2, 4 (đoạn còn lại)	2.400
	- Đường Số: 5, 8, 9	1.200
	- Đường Số: 6, 7	900
6	Xã Hòa Thuận	
6.1	Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trường Tiểu học Hòa Thuận 1	2.300
6.2	Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất UBND xã (hướng sáng cụt Xẻo Kim)	2.300
6.3	Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh)	2.300
6.4	Đường cấp Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 (dãy giáo viên)	1.400
6.5	Đường Tỉnh 963	
	- Từ cầu kênh Tám Phó - Cầu kênh Lộ 62	980
	- Từ cầu kênh Lộ 62 - Cách cầu kênh Lung Nia 500 mét	630
	- Từ cách cầu kênh Lung Nia 500 mét - Giáp ranh tỉnh Hậu Giang	850
6.6	Đường Tỉnh 963D: Từ ngã ba nối liền với dốc cầu kênh Lộ 62 đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao (tuyến đê bao Ô Môn - Xà No)	450

TT	Tên đường	Vị trí 1
7	Xã Long Thạnh	
7.1	Từ cống Đường Xuông - Giáp ranh đất xã Thới Quản	440
7.2	Từ cầu Số 2 - Cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4	350
7.3	Từ cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4 - Bến phà Vĩnh Thạnh	320
7.4	Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cầu Bến Nhứt cũ	1.680
7.5	Đường Tỉnh 963B	
	- Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cống Ba Thiện	1.120
	- Từ cống Ba Thiện - Giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	700
7.6	Quốc lộ 61	
	- Từ giáp ranh huyện Châu Thành - Ranh nhà máy đường	1.600
	- Từ ranh nhà máy đường - Cầu Bến Nhứt (cầu cũ và đoạn vòng cung cầu mới)	2.380
	- Từ cầu Bến Nhứt (kể cả đoạn lộ cũ) - Cống Đường Xuông	1.260
	- Từ cống Đường Xuông - Cầu Đường Xuông	1.680
7.7	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số 1 (L7.36 - L4.31)	3.300
	- Đường Số 1 (L4.32 - L6.20), 2 (L7.11 - L15.25)	2.200
	- Đường Số 3 (L10.15 - L10 - 26), 4 (L12.2 - L12.13), 8 (L11.1 - L14.3)	2.750
	- Đường Số 3 (L1.6 - L1.28), 2, (các đoạn còn lại), 4 (L4.1 - L4.17), 8 (L14.4 - L14.9), 10	1.980
	- Đường Số 5	880
	- Các đoạn còn lại	550
8	Xã Ngọc Chúc	
8.1	Từ cầu kênh Lộ Mới đối diện Trạm y tế xã Ngọc Chúc - Rạch Chùa Cũ (đọc theo tuyến kênh KH5)	350
8.2	Từ Trạm y tế xã Ngọc Chúc đến miếu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ xã	350
8.3	Từ cầu kênh Lộ Mới đối diện UBND xã Ngọc Chúc - Nhà thầy Tại (đọc theo tuyến kênh Lộ Mới)	350
8.4	Từ cầu kênh Lộ Mới đối diện UBND xã Ngọc Chúc - Ngã ba đường Ngọc Thành	350
8.5	Đường ĐH. Ngọc Thuận	490
8.6	Đường ĐH. Ngọc Thành	490
8.7	Từ cầu kênh Bảy Nguyên - Bến phà Xẻo Bàn	420
8.8	Đường Tỉnh 963	
	- Từ cầu vòm xáng Thị Đội - Cầu Đập Đất	1.100
	- Từ cầu Đập Đất - Kênh Tám Liễu	770
	- Từ kênh Tám Liễu - Ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc	1.100
	- Từ ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc - Cầu Ngọc Chúc	2.100

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ cầu Ngọc Chúc - Cầu Cựa Gà	700
	- Từ cầu Cựa Gà - Giáp ranh đất xã Ngọc Hòa	560
8.9	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số: 5, 7, 1 (B24 - B340), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34)	2.200
	- Đường Số 6	1.100
	- Các đoạn còn lại	660
9	Xã Ngọc Hòa	
9.1	Đường ĐH. Hòa An (từ ngã ba đường vào cầu Công Bình - Cầu Thác Lác hướng đi xã Hòa An)	560
9.2	Đường ĐH. Hòa Thuận	
	- Từ cầu UBND xã Ngọc Hòa - Ranh trường THPT Hòa Thuận	448
	- Từ trường THPT Hòa Thuận - Cầu Hòa Thuận	700
9.3	Đường Tỉnh 963	
	- Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500 mét đến giáp ranh xã Ngọc Chúc	560
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi xã Ngọc Chúc 500 mét	630
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi cầu Công Bình 500 mét	630
	- Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500 mét đến cầu Công Bình	550
9.4	Khu dân cư	
	- Đường số 6, 3 (H1 - H12), 4 (F6 - F29), 9 (B1 - B3), 2, (A12 - A14)	990
	- Các đoạn còn lại	550
10	Xã Ngọc Thành	
10.1	Từ cầu kênh Bảy Nguyên - Giáp ranh cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Ngọc Thành	350
10.2	Từ ranh cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Ngọc Thành - UBND xã Ngọc Thành	2.500
10.3	Đường ĐH. Ngọc Thành	
	- Từ UBND xã dọc theo kênh KH5 - Lò sấy lúa ông Nia	560
	- Từ lò sấy ông Nia - Giáp ranh xã Ngọc Chúc	420
10.4	Đường ĐH. Ngọc Thuận	
	- Từ cầu Kênh Xuôi - Hết ranh cây xăng Trần Minh Dương	500
	- Từ giáp ranh cây xăng Trần Minh Dương - Kênh Xâm Há giáp ranh xã Ngọc Chúc (tuyến kênh KH6)	350
10.5	Khu dân cư	
	- Đường Số 2, 3, 7 (L4 - L15)	2.000
	- Đường Số 9, 1 (A4 - A8), 10, 5 (C18- H7)	1.500
	- Đường Số 1 (A9-A31), đường Số 4, đường Số 8, đoạn còn lại đường Số 5, đoạn còn lại đường Số 7	770
	- Đường Số 6	550

TT	Tên đường	Vị trí 1
11	Xã Ngọc Thuận	
11.1	Từ cầu Kênh Xuôi - Trụ sở UBND xã phía chợ (<i>cấp kênh KH6</i>)	770
11.2	Từ ngã tư đối diện chợ (kênh KH6) - Nhà Chín Quang	450
11.3	Từ cầu Kênh Xuôi - Hết ranh Nhà máy nước đá ông Sáu Tràng (<i>kênh Xuôi</i>)	500
11.4	Từ UBND xã Ngọc Thuận - Cầu kênh Cơi 15 (<i>KH6</i>)	500
11.5	Từ kênh Cơi 15 - Cầu Bờ Trúc (<i>giáp xã Thạnh Lộc lộ chính</i>)	350
11.6	Khu dân cư	
	- Đường vào	2.200
	- Đường trục A	2.500
	- Đường Số: 1, 2	1.650
	- Đường trục B, 3, 4, 5	1.000
	- Đường trục C, 6, 7, 8, 9	600
12	Xã Thạnh Bình	
12.1	Đường Tỉnh 963	
	- Từ cầu kênh KH3 - Giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	770
	- Từ cầu kênh KH3 - Cầu kênh xáng Cò Tuất	630
12.2	Cụm tuyến dân cư	
	- Đường Số: 3, 4, 7, 8	880
	- Đường Số: 1, 2, 5, 6	550
13	Xã Thạnh Hòa	
	Đường ĐH. Thạnh Hòa	
	- Từ trụ sở UBND xã - Cầu Ba Tường	490
	- Từ trụ sở UBND xã - Cầu Láng Sơn	490
14	Xã Thạnh Hưng	
14.1	Đường ĐH. Thạnh Lộc	560
14.2	Đường Tỉnh 963B	
	- Từ giáp ranh thị trấn Giồng Riềng - Cầu Đài chiến sĩ	840
	- Từ cầu Đài chiến sĩ - Cầu Ba Lan	910
	- Từ cầu Ba Lan - Giáp ranh xã Thạnh Phước và đường dẫn lên cầu Thạnh Phước	700
14.3	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)	1.320
	- Đường Số 3 (N20 - N27)	660
	- Các đoạn còn lại	440
15	Xã Thạnh Lộc	
15.1	Từ cầu qua cụm dân cư Kênh Ranh - Cầu Bờ Trúc giáp ranh xã Ngọc Thuận (<i>đọc theo tuyến kênh KH6</i>)	350
15.2	Đường ĐH. Thạnh Lộc	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500 mét	700
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Cầu qua cụm dân cư kênh Ranh	630
	- Từ cách cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500 mét	700
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Giáp ranh xã Thạnh Hưng	490
15.3	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Kênh Ranh	
	- Đường trục: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)	3.000
	- Đường trục: D, 2 (C10 - C31), 3 (G16 - K9)	1.650
	- Các đoạn còn lại	1.000
15.4	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thạnh Lộc	
	- Đường trục: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)	880
	- Các đoạn còn lại	440
16	Xã Thạnh Phước	
16.1	Đường Tỉnh 963B	
	- Từ bến phà cũ và đường dẫn cầu Thạnh Phước - Giáp ranh ấp Thạnh Đông (nhà Hai Bọng) đối diện kênh Củ Sáu	630
	- Từ ranh ấp Thạnh Đông (nhà Hai Bọng) - Kênh Đường Lâu	630
	- Từ kênh Đường Lâu - Kênh Chùa	630
	- Từ Kênh Chùa - Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ	630
16.2	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)	1.650
	- Đường Số: 4, 5 (E4 - E7)	660
	- Các đoạn còn lại	440
17	Xã Vĩnh Phú	
	Đường Tỉnh 963C (từ cầu KH5 - Cầu kênh Ranh giáp xã Định An, huyện Gò Quao)	400
18	Xã Vĩnh Thạnh	
18.1	Từ ngã ba đi xã Vĩnh Phú - UBND xã Vĩnh Thạnh	420
18.2	Đường Tỉnh 963C	
	- Từ cầu treo Vĩnh Thạnh - Cầu rạch Cây Dừa	560
	- Từ cầu rạch Cây Dừa - Ngã ba về xã Vĩnh Phú	420
	- Từ ngã ba về xã Vĩnh Phú - Cầu kênh Xáng KH5 giáp ranh xã Vĩnh Phú	420
18.3	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số 2	770
	- Đường Số 4, 5, 8	440
	- Đường Số 6, 7, 3	990



Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thịĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Đường 30 Tháng 4	12.000
2	Lê Lợi	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	8.400
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	6.000
3	Nguyễn Huệ	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	8.400
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	3.300
4	Nguyễn Văn Trỗi	6.000
5	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Trần Trí Viễn	6.000
	- Từ Trần Trí Viễn - Mạc Cửu	5.000
6	Mai Thị Hồng Hạnh	6.000
7	Hùng Vương	
	- Từ cầu Kênh 1 - Cầu Bông Súng	5.000
	- Từ cầu Bông Súng - Cầu Vàm xáng Thị Đội	5.000
8	Nguyễn Chí Thanh	
	- Từ Nguyễn Hùng Hiệp đến hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng	6.000
	- Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực	5.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Mai Thị Hồng Hạnh	6.000
9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	5.000
10	Nguyễn Hữu Cảnh	2.000
11	Mậu Thân	1.320
12	Trần Đại Nghĩa	4.000
13	Nguyễn Văn Dương	3.000
14	Trần Bạch Đằng	
	- Từ Nguyễn Hùng Hiệp - Mạc Cửu	8.400
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trãi	3.000
15	Mạc Cửu	
	- Từ Trần Bạch Đằng - Hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng	6.000
	- Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực	3.500
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Trỗi	3.500
16	Trần Minh Thường	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	11.200
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	8.400

TT	Tên đường	Vị trí 1
17	Nguyễn Hùng Hiệp	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	11.200
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đống Đa	8.400
18	Đống Đa	6.600
19	Lê Văn Tuân	2.500
20	Võ Thị Sáu	2.500
21	Nguyễn Tri Phương (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Thị Định)	2.500
22	Lâm Thị Chi	2.500
23	Nguyễn Trãi	
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Lâm Thị Chi	2.500
	- Từ Lâm Thị Chi - Trần Đại Nghĩa	2.500
24	Huỳnh Mẫn Đạt	3.000
25	Nguyễn Thị Định (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Nguyễn Tri Phương)	2.000
26	Từ ranh Trung tâm y tế huyện - Ranh Đình Thạnh Hòa	990
27	Lý Thường Kiệt	2.000
28	Thoại Ngọc Hầu	1.000
29	Phan Thị Ràng	6.600
30	Chi Lăng	6.600
31	Trần Trí Viễn	2.200
32	Nguyễn Văn Đường	2.520
33	Cách Mạng Tháng Tám	2.500
34	Lê Quý Đôn	5.000
35	Từ kênh Khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh thất Cao Đài	2.500
36	Đường Tỉnh 963B	
	- Đoạn cách cầu Rạch Chanh 300 mét - Ranh xã Long Thạnh	1.000
	- Từ cầu Rạch Chanh đi hướng xã Long Thạnh 300 mét	1.400
	- Từ cầu Rạch Chanh - Bãi rác huyện	1.400
	- Từ bãi rác huyện - Ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	2.000
	- Từ ranh đất cây xăng Chấn Nguyên - Ranh đất Bến xe Giồng Riềng	3.990
	- Từ Bến xe Giồng Riềng - Cầu Giồng Riềng	4.410
	- Từ ngã ba nhà máy nước - Giáp ranh xã Thạnh Hưng	1.680
37	Đường Tỉnh 963 (từ Kênh 1 - Kênh 6 giáp xã Thạnh Bình)	2.000
38	Đường Tỉnh 963C	800
39	Đường Thạnh Hòa	
	- Từ UBND thị trấn dọc theo kho lương thực - Hết ranh đất nhà Bác sĩ Thu	2.200
	- Từ ranh đất nhà Bác sĩ Thu - Giáp lộ nhựa	2.189
	- Từ lộ nhựa - Cầu kênh Ba Tường (giáp ranh xã Thạnh Hòa)	1.120
40	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn Giồng Riềng	
40.1	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường $\geq 2,5$ mét thuộc các	500

TT	Tên đường	Vị trí 1
	khu phố 3, khu phố 4, khu phố 6, khu phố 7, khu phố 8	
40.2	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường < 2,5 mét thuộc khu phố 3, khu phố 4, khu phố 6, khu phố 7, khu phố 8	400
40.3	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường \geq 2,5 mét thuộc các khu phố Quang Mẫn, khu phố Hồng Hạnh, khu phố Kim Liên, khu phố Vĩnh Hòa, khu phố Vĩnh Phước	400
40.4	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường < 2,5 mét thuộc các khu phố Quang Mẫn, khu phố Hồng Hạnh, khu phố Kim Liên, khu phố Vĩnh Hòa, khu phố Vĩnh Phước	300

PHỤ LỤC 08
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã, thị trấn: Thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, Định Hòa			
1	44	40	35
2	42	37	33
3	40	35	31
II. Các xã: Vĩnh Phước B, Vĩnh Phước A, Vĩnh Thắng, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Thủy Liễu, Thới Quản			
1	42	37	35
2	40	35	33
3	37	33	31

* Vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).
- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

DVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	264	242	220
2	198	187	176
3	154	143	132

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	QUỐC LỘ 61	

TT	Tên đường	Vị trí 1
1.1	Xã Định Hòa	
	- Từ cầu Đường Xuông - Hết đất Chùa Thanh Gia	1.300
	- Từ Chùa Thanh Gia - Mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa	1.040
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa - Cống (nhà ông Ngừi)	1.540
	- Từ Cống (nhà ông Ngừi) - Giáp ranh xã Định An	1.040
1.2	Xã Định An	
	- Từ ranh xã Định Hòa - Đầu cầu Rạch Tia	1.040
	- Từ cầu Rạch Tia - Đầu cầu Sóc Ven	1.540
	- Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp cống Huyện đội	2.660
	- Từ cống huyện đội - Mốc quy hoạch Trung tâm xã	2.100
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định An - Kênh Xáng Mới	1.610
	- Từ kênh Xáng Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	1.230
1.3	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	
	- Từ giáp ranh xã Định An - Cầu Vĩnh Hòa 1	1.230
	- Từ cầu Vĩnh Hòa 1 - Đường vào cụm dân cư vượt lũ	1.540
	- Từ đường vào cụm dân cư vượt lũ - Cầu Cái Tư	1.610
	- Từ bến phà cũ - Đường dẫn cầu Cái Tư	1.180
2	TỈNH LỘ	
2.1	Đường 30 tháng 4	
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo - Đầu cầu Ba Láng	1.120
	- Từ đầu cầu Ba Láng - Giáp ranh Trường cấp III	1.820
	- Từ ranh Trường cấp III - Đầu cầu chợ Gò Quao	3.780
2.2	Tuyến thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy	
a	Thị trấn Gò Quao	
	- Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu	500
b	Xã Vĩnh Phước B	
	- Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt	450
c	Xã Vĩnh Thắng	
	- Từ hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng - Giáp Kênh 1	660
	- Từ cầu kênh 1 Vĩnh Thắng - Giáp ranh xã Vĩnh Tuy	390
d	Xã Vĩnh Tuy	
	- Từ giáp ranh xã Vĩnh Thắng - Kênh cống đá	390
	- Từ kênh cống đá - Cầu Hai Bèo	600
	- Từ cầu Hai Bèo - Cầu Đỏ Vĩnh Tuy	390
3	HUYỆN LỘ	
3.1	Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía lộ nhựa)	
a	Xã Định An	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu chùa cũ (hai bên)	1.540
	- Từ đầu cầu chùa cũ Định An - Cầu Kênh Mới (đường Mây)	770
	- Từ cầu Kênh Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	390
b	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	
	- Từ giáp ranh xã Định An - Vàm kênh mới	390
c	Thị trấn Gò Quao	
	- Từ cầu KH6 - Giáp ranh xã Định Hòa	500
d	Xã Định Hòa	
	- Từ giáp ranh thị trấn Gò Quao - Giáp ranh xã Thủy Liễu	390
e	Xã Thủy Liễu	
	- Từ giáp ranh xã Định Hòa - Cầu Muồng Ranh	390
	- Từ cầu Muồng Ranh - Cầu kênh Đường Xuồng	500
4	Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ	
4.1	Xã Thủy Liễu	
a	Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu	
	- Từ giáp ranh xã Định Hòa - Hết đất Chùa Thủy Liễu	500
	- Từ hết đất Chùa Thủy Liễu - Cầu chợ xã Thủy Liễu	1.100
	- Từ cầu chợ Thủy Liễu - Cầu Đường Tắc (Miếu Ông Tà)	500
	- Từ cầu đường tắc (Miếu Ông Tà) - Vàm Cả Bàn Thủy Liễu	440
b	Tuyến Đường Ruồng	
	Từ giáp chợ Thủy Liễu - Giáp ranh ấp Hiệp An	390
c	Phía UBND xã Thủy Liễu	
	- Từ hết đất UBND xã - Cầu Trung ương Đoàn	400
4.2	Xã Vĩnh Tuy	
	- Từ cầu chợ Vĩnh Tuy - Giáp ranh xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	500
	- Từ Đường Tỉnh 962 - Nhà Thầy Ái	330
	- Từ hết đất đình - Ngã ba Hào Phong (cầu Út La);	330
	- Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy (từ Bưu điện - Nhà ông Hùng - Nhà ông Ba Đàn - Nhà Thầy Nghĩa, nhà ông Thanh - Nhà ông Tám - Nhà ông Tám Mập - Nhà ông Quách Hán Thông)	2.200
	- Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy - Giáp ranh nhà Thầy Mừng	990
	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	1.210
	- Từ Đường Tỉnh 962 - Hết đất đình	600
4.3	Xã Thới Quản	
a	Tuyến Đường Xuồng - Thới Quản	
	- Từ giáp ranh xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng - Cầu kênh Thủy lợi xuân đông	420
	- Từ kênh Thủy lợi xuân đông - Chợ ngã tư cũ (nhà Thầy giáo Ngân)	440

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) - Vàm Đường Tắt	330
b	Tuyến Thới Quản - Thới An	
	- Từ cầu trường học ấp Xuân Đông - Ranh Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu)	390
	- Từ Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu) - Kênh thủy lợi Chòm Mã (trường cấp II)	420
	- Từ Chùa Thới An - Giáp ranh xã Thủy Liễu	390
	- Từ nhà bà Tư Húng - Cầu Xẻo Rọ	390
	- Từ kênh Chòm Mã - Vàm Cá Mối Lớn	390
	- Từ vàm Cá Mối Lớn - Kênh Tư giáp xã Bình An, Châu Thành	330
	- Từ vàm Cá Mối Nhỏ (nhà ông Chấn) - Nhà ông Trần Văn Nam	330
	- Từ vàm Cá Mối Nhỏ - Nhà Thầy Long (cầu Thu Đông)	330
	- Từ nhà ông Trần Văn Nam - Giáp Chùa Tổng Quản	330
	- Từ Chùa Thới An - Cầu Xóm Khu	280
	- Từ cầu Xẻo Rọ - Vàm Cá Mối Lớn	300
	- Từ cầu chợ Ngã Tư cũ - Ngã 3 nhà ông Danh Mất	280
4.4	Xã Định Hòa	
	- Từ cầu Cà Nhung (giáp QL 61) - Cầu Thứ Hồ A	330
	- Từ cầu Thứ Hồ A - Trường Tiểu học 2 (Bản Bé)	280
	- Từ cầu Cà Nhung - Cầu Miếu Ông Tà	330
	- Từ cầu Miếu Ông Tà - Cầu kênh Năm Chợ	280
	- Từ trụ sở ấp Hòa Xuân - Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh (bến đò Ông Mến)	280
	- Từ cầu Miếu ông Tà (nhà ông Dũng) - Cầu kênh Tư Điều	280
	- Từ cầu Đường Xuông - Giáp cầu ngang sông nhà ông Kỳ	440
	- Từ nhà ông Danh Thảo - Hết nhà ông Châu Đình Hứa	330
	- Khu chính trang trung tâm hành chính	990
	- Từ cầu Tà Khoa - Giáp ấp Phước Thới, thị trấn (kênh Tà Khoa)	330
	- Từ cầu Cà Nhung - Hết cầu kênh Rạch Điền	330
	- Từ cầu ông Ba Mía - Hết ranh nhà Út Điểm	330
	- Từ cầu Chùa Hòa An (giáp QL61) - Cầu Thứ Hồ A (KH5)	330
	- Từ cầu ngã ba Chùa Bản Bé - Giáp ranh xã Thủy Liễu	330
	- Từ nhà ông Sáu Phúc - Kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)	330
	- Từ kênh Định Hòa 2 (kênh KH5) - Hết cầu Chùa Tà Mum (nhà Ông Khải KH5)	330
	- Từ nhà cô Hiêm - Giáp ranh xã Thủy Liễu (tuyến Thanh Gia - Thủy Liễu)	440
	- Từ Chùa Thanh Gia - Giáp quy hoạch Chợ và Khu dân cư xã Định Hòa (phía kênh)	605
	- Từ cầu Cà Nhung - Giáp ranh xã Định An (phía kênh)	550

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ cầu Đường Xuồng - Trụ sở ấp Hòa Xuân	350
a	Khu dân cư vượt lũ	
	- Đường số 01 (bên phải từ nền số 01 đến nền số 17, bên trái từ nền số 01 đến nền số 6)	500
	- Đường số 02 (bên phải từ nền số 21 đến nền số 37, bên trái từ nền số 01 đến nền số 5)	450
	- Đường số 04 (bên phải từ nền số 04 đến nền số 16, bên trái từ nền số 22 đến nền số 52)	500
	- Đường số 05 (bên phải từ nền số 03 đến nền số 11, bên trái từ nền số 02 đến nền số 11)	400
b	Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61	
	- Từ cầu Ngã tư KH5 (nhà Bà Bảy) - Cầu Tà Mương	350
c	Khu dân cư chợ Định Hòa	
	- Đường Số 3	1.900
	- Đường Số 4	1.940
	- Đường Số 5	1.940
	- Đường Số 6	2.000
	- Đường Số 7	3.130
	- Đường Số 8	4.000
	- Đường Số 8A	1.670
	- Đường Số 9	1.880
	- Đường Số 20	2.120
	- Đường Số 21	1.580
	- Đường Số 16	2.130
	- Đường Số 18-19	4.570
4.5	Xã Vĩnh Thắng	
	- Từ bến phà Xáng Cụt - Đường Số 2	500
	- Từ Bến phà Xáng Cụt - Nhà ông Trịnh Việt Khắc (dãy mé sông Cái)	500
	- Các đường Số 2, 3, 4 đến đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	1.760
	- Từ đường B xuống mé sông Cái - Bến phà đi xã Vĩnh Phước A	500
	- Từ bến phà qua xã Vĩnh Phước A - Đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	660
	- Từ đường Số 4 - Hết khu tái định cư (theo đường Tỉnh 962)	940
	- Đường Số 5, Số 6 (Khu tái định cư)	850
	- Đường Số 7 (Khu tái định cư)	440
	- Đường C, đường E (khu dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng: 2 dãy đối diện nhà lồng)	3.850
	- Các tuyến còn lại Trung tâm chợ Vĩnh Thắng	1.100
	- Từ nhà ông Lăng Thanh Hùng - Hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp chế biến Lương thực xuất khẩu xã Vĩnh Thắng	390

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ Trung tâm chợ xã qua Trường cấp 3 xã Vĩnh Thắng	600
	- Các lô góc số 1, số 13	920
	- Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28	840
4.6	Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	
a	Trung tâm chợ Cái Tư	
	- Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.980
	- Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.760
	- Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.540
	- Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.100
b	Các tuyến đường	
	- Đường số 26 cặp sông cái - Tiệm sửa máy ông Út (<i>khu chợ cũ</i>)	660
	- Tuyến cặp sông Cái Tư (<i>từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - Kênh Bốn Thước</i>)	440
	- Từ vàm kênh Ông Ký - Vàm kênh Năm Lương	440
	- Từ vàm kênh Năm Lương - Kênh ranh (<i>giáp xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc</i>)	330
	- Từ đầu kênh Tài Phú - Hết ranh đất ông Cường (<i>đối diện chợ Cái Tư</i>)	550
	- Từ nhà ông Tư Cẩn - Nhà ông Bạc (<i>đối diện chợ Cái Tư</i>)	440
	- Từ cầu chợ Cái Tư - Kênh Năm Dân	330
	- Từ đất ông Cường - Giáp ranh xã Định An (<i>phía kênh, đối diện Quốc lộ 61</i>)	440
	- Tuyến từ cầu Ba Voi - Cầu KH9	400
c	Khu dân cư vượt lũ (cụm bờ đê)	
	- Đường Số 01	550
	- Các nền góc đường Số 01	633
	- Đường Số 02	500
	- Các nền góc đường Số 02	575
	- Đường Số 3,4,5,6,7,8	450
	- Các nền góc đường Số 3,4,5,6,7,8	518
d	Khu dân cư vượt lũ (<i>cụm Ba Voi - giáp xã Vị Tân, Hậu Giang</i>)	
	- Các nền chính sách Lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9	400
	- Các nền góc nền chính sách thuộc lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9	460
	- Nền sinh lợi lô L5: Nền 19	1.380
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 2,3,15,16; lô L5: Nền số 2,3; lô L6: Nền số 7 và số 8.	1.500
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền số 1 và nền số 2; lô L2: Nền số 2,3,4,5; lô L3: Nền số 1,2,3,4; lô L4: Nền số 1 và số 17; lô L5: Nền số 1,4,5,6,7.	1.800
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 7; lô L5: Nền số 15	1.920

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L3: Nền 05 đến 20, nền 22,23; lô L4: Nền 5,6,8 đến 13; lô L5: Nền 08 đến 12,14,16,17; lô L6: Nền 2,3,4,5; lô L8: Nền 02 đến 14, nền 16-28; lô L9: Nền 01 đến 07, 10 đến 14.	1.980
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền 03; lô L2: Nền 01, 06; lô L3: Nền 24	2.160
	- Các nền thuộc lô L3: 21; lô L4: nền 04,14; lô L5: Nền 13,18; lô L6: Nền 01,06; lô L8: Nền 01,15,29; lô L9: Nền 08, 09	2.380
4.7	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	
	- Từ khu vượt lũ số 1 - Giáp kênh Bà Chủ (từ cầu Sắt theo tuyến lộ Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến kênh Bà Chủ)	880
	- Hai dãy đối diện chợ và nhà lồng chợ hiện hữu (từ giáp lộ Định An, Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài - đê bao Ô Môn - Xà No)	880
	Phía Bắc đê bao (từ khu vượt lũ Số 1 nối liền đê bao - Đất chỉnh trang quy hoạch chợ)	500
	- Phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No (từ khu vượt lũ Số 1 - Kênh Bà Chủ: Phía nhà ông Võ Minh Chánh)	500
	- Đê bao Ô Môn - Xà No (đoạn từ kênh Bà Chủ - Kênh Ba Hồ)	500
	- Từ kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - xà No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài	330
	- Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No)	330
	- Từ kênh Ông Bôi - Giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)	330
	- Từ vàm Thác Lác - Ô Môn đến ranh xã Hòa Thuận (phía Trường Trung học phổ thông Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	330
	- Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp ấp 3, ấp 4)	280
	- Từ lộ căn cứ Tỉnh ủy - Giáp xã Hòa Thuận, H.Giồng Riềng	330
a	Các cụm Khu dân cư vượt lũ 1	
	- Đường Số 2 (tính từ lộ giáp nhà ông Đoàn Văn Mông - Nhà Huỳnh Hoàng Vẽ)	800
	- Đường Số 3 (tính từ cầu Sắt đến đê bao Ô Môn - Xà No)	800
	- Các đường còn lại: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	400
	- Các nền góc của từng ngã tuyến đường: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	460
b	Các cụm Khu dân cư vượt lũ 2	
	- Đường A	400
	- Đường B	300
	- Đường C	400
	- Các đường còn lại: Gồm tuyến đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	300
	- Các nền góc của từng ngã đường gồm: Đường A, B, C và các đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	345



TT	Tên đường	Vị trí 1
4.8	Xã Vĩnh Phước B	
	- Từ giáp ranh thị trấn - UBND xã (<i>cấp sông Cái Lớn</i>)	390
	- Từ UBND xã - Giáp lộ nhựa đi Vĩnh Thắng (<i>cấp kênh Chủ Môn</i>)	370
	- Từ nhà ông Huỳnh Văn Công - Trường Trung học cơ sở Vĩnh Phước B (<i>Sóc Sâu</i>)	280
4.9	Xã Vĩnh Phước A	
	- Tuyến đường từ bến đò Vĩnh Thắng - Kênh bao 2 ấp Phước Minh	385
	- Từ kênh bao 2 ấp Phước Minh - Bến đò kênh 5 (Ô Môi)	330
	- Từ cầu kênh Đòn Dong ấp Phước Minh - Bến đò Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B	330
4.10	Xã Định An	
	- Khu vực chợ cũ: từ lộ nhựa - cầu cặp nhà ông Danh (<i>hai bên dãy phố</i>)	1.540
	- Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ - Cặp mé sông (<i>nhà ông Tuấn</i>)	1.320
	- Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Khánh	1.100
	- Từ nhà ông Tư Sang - Dãy phố nhà ông Túc	1.100
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) - Hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (<i>Xã đội</i>)	1.050
	- Từ nhà ông Lưu Thủy - Hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện	1.050
	- Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Đầu	660
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	660
	- Từ lộ nhựa - Hăng nước đá ông Thành	770
	- Quy hoạch Khu dân cư và chợ Định An	390
a	Tuyến Vĩnh Phú - Định An	
	- Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu	770
	- Từ nhà ông Dương Trung Hiếu - Ngã tư kênh ông Xịu	390
	- Từ ngã tư kênh ông Xịu - Giáp ranh huyện Giồng Riềng	390
b	Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61 (<i>phía đường đan xi măng bên kênh đối diện Quốc lộ 61</i>)	
	- Từ đầu cầu Rạch Tia - Cầu Sóc Ven	770
	- Từ cống Huyện đội - Hết mốc quy hoạch trung tâm xã	550
c	Tuyến đối diện Quốc lộ 61	
	- Từ mốc quy hoạch trung tâm xã - Ngã ba lộ quẹo	700
d	Cụm dân cư vượt lũ	
	- Đường A (<i>từ nền A11 đến nền D14</i>)	800
	- Các nền góc đường A (<i>từ nền A11 đến nền D14</i>)	920
	- Đường B (<i>từ nền A1-H1 đến D7-E7</i>)	1.000
	- Các nền góc đường B (<i>từ nền A1-H1 đến D7-E7</i>)	1.150
	- Đường Số 1 (<i>từ nền A2-B15 đến nền H15-G20</i>)	800

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Các nền góc đường Số 1 (từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)	920
	- Đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18)	700
	Các nền góc đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường Số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18)	805

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

DVT: nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Nguyễn Văn Tư	
	- Từ Trạm Bảo vệ thực vật - Cầu Vĩnh Phước (cũ)	1.400
	- Từ đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thát cao đài (cặp sông cái)	700
	- Từ Thát cao đài - Giáp ranh xã Vĩnh Phước B	490
	- Từ cầu Vĩnh Phước - Giáp kênh Mương Lộ	490
2	Yết Kiêu (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ)	910
3	Trịnh Vĩnh Phúc: từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ (cặp kênh)	770
4	Nguyễn Hà (từ Viện Kiểm sát - Giáp Phòng Giáo dục)	770
5	Đường Số 5	
	- Các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15, 16, 17	980
6	Ngô Quyền	
	- Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn	1.400
	- Từ Trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm	700
	- Từ cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6 - 2 bên)	560
	- Hẻm 77 và Hẻm 83	490
7	Phan Bội Châu (Trường cấp II - Khu tái định cư)	630
8	Nhà công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	700
9	Hẻm bê tông rộng 2 mét (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)	560
10	Bệnh viện - Ngã Năm (cặp mé sông)	490
11	Hẻm Bê tông rộng 3 mét (từ đường 3/2 vào Khu tái định cư)	630
12	Đầu cầu Mương Lộ vào 700 mét (nhà ông Hai Sơn)	490
13	Đất nằm ngoài các tuyến đường và trung tâm thị trấn	420
Khu Trung tâm thương mại		
1	Đường 3 tháng 2	
	- Từ cầu chợ - Giáp Phan Bội Châu	7.000
	- Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 (hai bên)	4.200
2	Ngô Quyền	
	- Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2	4.200

TT	Tên đường	Vị tí 1
	- Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng	5.600
	- Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9)	7.000
	- Từ Công viên A4 - Đường 3 tháng 2	4.900
3	Kim Đồng (từ Trường Mầm Non - Nguyễn Hữu Cảnh)	3.500
4	Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)	2.100
5	Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	2.800
6	Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	5.600
7	Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)	2.800
8	Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	5.600
9	Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.700
10	Nguyễn Văn Tiên (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.700
11	Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	5.600
12	Khu tái định cư	590
Khu bến xe khách		
1	Hoàng Sa (từ đường 30/4 - Cổng sau bến xe)	1.800
2	Trường Sa	
	- Từ đầu cầu Đình - Lý Tự Trọng	1.800
	- Từ Lý Tự Trọng - Bến đò	2.900
3	Nguyễn Thái Bình (hai bên)	1.800
4	Võ Thị Sáu (hai bên)	1.100
5	Nguyễn Thị Minh Khai (hai bên)	1.100
6	Châu Văn Liêm (hai bên)	1.100
7	Lý Tự Trọng (hai bên)	1.100
8	Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)	2.100

PHỤ LỤC 09
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÒN ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất

DVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	
I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)					
a) Khu 1: Từ cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến kênh cầu Vàm Răng					
1	50	44	18	12	
2	40	35	15		
b) Khu 2: Từ cầu Vàm Răng đến kênh cầu Số 9					
1	50	49	21		
2	43	41	19		
c) Khu 3: Từ kênh cầu Số 9 đến kênh cầu Linh Huỳnh					
1	40	30	30		
2	36	26	26		
d) Khu 4: Từ kênh cầu Linh Huỳnh đến kênh cầu Vàm Rây					
1	40	30	30		
2	36	26	26		
e) Khu 5: Từ kênh cầu Vàm Rây đến kênh cầu T5 (giáp Kiên Lương)					
1	26	20	17		
2	22	17	13		
II. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)					
a) Khu 1: Từ cầu số 2, xã Mỹ Lâm đến kênh Ba Thê (Sóc Xoài)					
1	46	35	15		
2	40	31	13		
b) Khu 2: Từ kênh Ba Thê - Sóc Xoài đến kênh Tri Tôn					
1	42	33	15		
2	33	29	13		
c) Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)					
1	33	25	15		
2	26	22	13		

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Đối với tất cả các thửa đất tiếp giáp với bờ kênh (rạch) có bề rộng từ 8 mét trở lên; lề đường, lề lộ.
- Vị trí 2: Đối với tất cả các thửa còn lại không thuộc vị trí 1.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**a. Áp dụng chung**ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	275	220	165
2	138	110	88
3	88	77	75

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đườngĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 80	
	- Từ cầu Số 2 - Giáp ranh Trường Mỹ Lâm 3	3.780
	- Từ ranh Trường Mỹ Lâm 3 - Trường Mỹ Lâm 1	3.080
	- Từ Trường Mỹ Lâm 1 - Cầu Số 3	2.100
	- Từ cầu Số 3 - Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ)	1.400
	- Từ cầu Số 5 - Cầu Số 9 (trừ các khu chợ)	1.190
	- Từ hết ranh thị trấn Hòn Đất - Cầu 283	1.200
	- Từ cầu 283 - Cầu 286	980
	- Từ cầu 286 - Giáp cụm dân cư Bình Sơn	840
	- Từ cụm dân cư Bình Sơn - Cầu Vàm Rây (Bình Sơn)	2.100
	- Từ cầu Vàm Rây - Ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang	1.680
	- Từ ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang đến cầu T6 (cách 500 mét về phía Rạch Giá)	1.680
	- Từ cầu T6 về phía Rạch Giá 500 mét - Nhà thờ Bình Giang	1.820
	- Nhà thờ Bình Giang - Kênh T5 giáp ranh huyện Kiên Lương	840
2	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn	1.500
3	Từ ranh thị trấn Hòn Đất - Đầu kênh K9 Linh Huỳnh	1.000
4	Từ đầu kênh K9 Linh Huỳnh - Cống Linh Huỳnh	1.300
5	Từ cống Linh Huỳnh ra biển	1.500
6	Từ cống Linh Huỳnh - Chùa Linh Huỳnh	1.300
7	Từ cầu Mương Lộ - Kênh 11 (đê bao)	650
8	Từ UBND xã Thổ Sơn - Mộ Chị Sứ	1.200
9	Từ Mộ Chị Sứ - Cống Vạn Thanh	1.000
10	Từ cống Vạn Thanh - Cống Hòn Quéo (đường đê)	800
11	Từ cống Hòn Quéo - Cống Tà Lức	990
12	Từ cống Tà Lức - Chùa Linh Huỳnh	1.200
13	Từ cống Vạn Thanh - Cầu Rạch Phóc	400
14	Từ mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tra đến ngã ba chùa	600
15	Từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Kiên Giang vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến ngã ba lộ mới	900
16	Bờ Tây kênh Linh Huỳnh chạy ra biển (lộ đạn)	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Bờ Tây kênh Linh Huỳnh (cống Linh Huỳnh - Đập Liên Hoàng)	700
	- Bờ Tây kênh Linh Huỳnh (cống Linh Huỳnh - Ranh thị trấn)	600
17	Đường bờ Tây kênh 9 (từ cầu Kênh 9 - Cầu Vạn Thanh)	400
18	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên	
	- Từ cầu số 2 - Kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm)	330
	- Từ kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm) đến kênh Quảng Thống	385
	- Từ kênh Quảng Thống - Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	1.100
	- Từ kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5)	385
	- Từ rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5) - Ngang cầu Số 9	330
	- Từ ngang cầu Số 9 - Ranh Trường cấp 3	605
	- Từ ranh Trường cấp 3 - Ngã ba Đầu doi	880
	- Từ ngã ba Đầu doi - Ranh Thánh thất Cao Đài	330
19	Từ ngã ba đầu doi - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn (bờ Tây kênh Nam Thái Sơn)	330
20	Chợ cầu Số 3	1.650
21	Chợ cầu Số 5	1.540
22	Chợ Linh Huỳnh	1.430
23	Chợ Đập Đá	660
24	Chợ Kiên Hảo	660
25	Chợ cụm dân cư xã Nam Thái Sơn	660
26	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông: Từ kênh Tà Hem - Chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	440
27	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông: Từ Chùa Bửu Sơn - kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4) thị trấn Sóc Sơn	550
28	Đường Tà Lúa: Từ kênh Sóc Suông - cầu Kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	550
29	Đường Tà Lúa: Từ cầu kênh cũ - Rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	440
30	Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	550
31	Từ kênh cũ - Rạch Giáo Phó (thị trấn Sóc Sơn) phía bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	440
32	Đường cống số 7 (từ cầu Kiên Bình - Rạch Phóc Thổ Sơn)	605
33	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) - Rạch Giáo Phó	495
34	Từ Chợ Tròn - Cầu kênh Sóc (Sơn Kiên)	330
35	Từ ngã ba Mương kinh - Đê biển	495
36	Từ cầu Vàm Răng (bờ Tây) - Ngã tư Kênh Mới	495
37	Từ ngã tư kênh mới - Cầu Giàn Gừa	495
38	Từ ranh Khu thương mại thị trấn Hòn Đất - Kênh 1 thị trấn Hòn Đất (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	770
39	Từ kênh 1 - Kênh 2 (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	385

TT	Tên đường	Vị trí 1
40	Từ ranh thị trấn Hòn Đất - Cầu Hòn Sóc (<i>Thổ Sơn</i>)	1.430
41	Từ cầu Linh Huỳnh - Giáp ranh xã Linh Huỳnh	880
42	Từ cầu Hòn Sóc - Cầu Mương Lộ	1.100
43	Kênh 11 (<i>đê bao</i>)- Trường Phan Thị Ràng	1.100
44	Từ Trường Phan Thị Ràng - UBND xã Thổ Sơn	1.320
45	Từ UBND xã Thổ Sơn - Cổng Hòn Quéo	1.100
46	Từ cổng Hòn Quéo - Chùa Hòn Quéo	990
47	Từ chợ Hòn Me - Ngã ba Đài Truyền hình	1.210
48	Từ ngã ba Đài truyền hình - Đường Ô Tư Cang	605
49	Từ cầu Vàm Rây ra biển (<i>bờ Tây</i>)	440
50	Từ cầu vượt Tám Ngàn - Giáp tỉnh An Giang	660
51	Đường Mỹ Hiệp Sơn	
	- Từ bến đò Sóc Xoài cũ đến kênh ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận	880
	- Từ kênh ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận đến kênh Chủ Kiều	660
	- Từ kênh Chủ Kiều - Kênh 9	1.650
	- Từ kênh 9 - Giáp ranh tỉnh An Giang	660
52	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	330
53	Đường Kiên Hảo (<i>từ cầu Số 3 - Giáp ranh tỉnh An Giang</i>)	484
54	Đường Nam Thái Sơn (<i>lộ đản cũ</i>)	
	- Từ ngã ba đầu doi - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn	660
	- Từ ranh thị trấn - Kênh 7	495
	- Từ kênh 7 - Kênh 10	550
	- Từ kênh 10 - Giáp ranh tỉnh An Giang	495
55	Đường kênh 14 (<i>Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn</i>)	275
56	Đường Mỹ Thái (<i>từ vàm Mỹ Thái - Giáp ranh tỉnh An Giang</i>)	396
57	Hai bên đường kênh Tân Điền (<i>từ giáp ranh phường Vĩnh Quang, TP.Rạch Giá - Giáp ranh thị trấn Sóc Sơn</i>)	352
58	Hai bên đường đê quốc phòng (<i>từ giáp ranh phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá - Giáp ranh thị trấn Sóc Sơn</i>)	1.000
59	Đường bờ đông Rạch Phóc (<i>Đường Tỉnh 969B - Cổng rạch Phóc</i>)	490
60	Hai bên đường ngã 5 Mương Kinh - Ngã 3 Giàn Gừa	500
61	Đường bờ Nam cống Vàm Răng - Cổng Vàm Răng 2	500
62	Hai bên đê biển cũ (<i>cổng Vàm Răng 2 - Rạch Phóc</i>)	490
63	Hai bên đường đê quốc phòng (<i>cổng Vàm Răng 2 - Rạch Phóc</i>)	800
64	Đường bờ Tây ấp Hưng Giang (<i>Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền</i>)	700
65	Đường kênh Thân Nông (<i>bờ Đông, bờ Tây</i>)	600
66	Đường cống Chín Bài (<i>ấp Tân Điền</i>)	600
67	Đường cống Thầy Xếp ấp Tân Hưng (<i>bờ Đông, bờ Tây</i>)	700
68	Hai bên đường cầu Số 3 (<i>ấp Tân Hưng, ấp Mỹ Hưng</i>)	700
69	Đường bờ tre ấp Mỹ Hưng (<i>Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền</i>)	600
70	Đường nghĩa địa ấp Mỹ Hưng (<i>Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền</i>)	400
71	Đường bờ Đông cống Tà Mạnh (<i>Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền</i>)	400

TT	Tên đường	Vị trí 1
72	Đường kênh Ngã Cái áp Mỹ Trung	200
73	Đường kênh Ông Kiêm (bờ Đông, bờ Tây)	300
74	Đường bờ đông kênh Kiên Hào	350
75	Đường Trường Phật Quang (Quốc 80 - Kênh cũ Tân Điền)	350
76	Đường bờ Tây kênh 9 (bãi lãng)	600
77	Từ ranh kênh 2 thị trấn Hòn Đất - Kênh vòng núi Hòn Sóc (bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc)	700
Các tuyến dân cư		
78	Tuyến dân cư Bình Giang 1	218
79	Tuyến dân cư Bình Giang 2	150
80	Tuyến dân cư T5 (phía trên nước)	150
81	Tuyến dân cư T5 (phía dưới nước)	175
82	Tuyến dân cư T6	175
83	Tuyến dân cư kênh 9 - Vạn Thanh	170

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc Lộ 80	
	- Từ cầu số 9 - Bệnh viện	2.520
	- Từ Bệnh viện - Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất)	6.440
	- Từ Trường cấp 3 - Cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất)	8.400
	- Từ cầu Hòn - Bến xe (thị trấn Hòn Đất)	9.100
	- Từ Bến xe - Thánh thất Cao Đài	7.280
	- Từ Thánh thất Cao Đài - Cầu Linh Huỳnh	2.380
	- Từ cầu Linh Huỳnh - Hết ranh thị trấn Hòn Đất	1.204
	- Từ Cầu Tà Manh - Cầu Tà Hem (thị trấn Sóc Sơn)	3.500
	- Từ Cầu Tà Hem - Hết ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ (khu phố Thành Công)	5.600
	- Từ ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ - Cầu số 4 (khu phố Thị Tứ)	6.300
	Từ cầu số 4 - Cầu số 5 (khu Sơn Tiến)	4.900
2	Từ cầu Hòn - Kênh 1 Hòn Sóc (thị trấn Hòn Đất)	2.940
3	Từ cầu kênh 1 Đường Hòn (thị trấn Hòn Đất) - Ranh xã Thổ Sơn	1.540
4	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất	
	- Đường loại I	4.480
	- Đường loại II	2.800
	- Đường loại III	1.820
	- Đường loại IV	1.400
	- Đường loại V	1.260
	- Đường khu tái định cư	1.050
5	Khu tái định cư Linh Huỳnh	Theo giá
6	Chợ và Khu dân cư thị trấn Sóc Sơn	dự án

PHỤ LỤC 10

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN KIÊN HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất nông nghiệp

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Khu vực	Vị trí 1
I	Khu vực xã Hòn Tre	
1	Theo tuyến lộ quanh đảo (cặp mé biển và giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ), lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi Hòn Tre (ấp 1)	150
2	Các khu vực còn lại	105
II	Khu vực xã Lại Sơn	
1	Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đôn Biên phòng 746) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất cao đài), tính từ đường quanh đảo đi xuống đến giáp trục lộ cũ và đường quanh đảo đi lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	150
2	Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất cao đài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo đường quanh đảo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	120
3	Từ áp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Châm đến hết đất ông Trần Văn Tạo theo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	210
4	Khu vực đường kè bờ áp Bãi Nhà A đến áp Bãi Nhà B (từ nhà ông Hàng Minh Đo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lĩnh) tính từ mé biển đến giáp trục lộ cũ	230
5	Từ hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo trục lộ quanh đảo đến ngã ba áp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) theo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	100
6	Từ ngã ba áp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến ngã ba lộ quanh đảo (Đôn Biên phòng 746) theo đường quanh đảo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	150
7	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên tuế: Giới hạn từ ngã ba áp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến nhà máy nước đá trở về mé biển	150
8	Khu vực đường ngang đảo giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ.	75
9	Các khu vực còn lại	60
III	Khu vực xã An Sơn	
1	Bãi Ngự	150



TT	Khu vực	Vị trí 1
2	Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên	100
3	Bãi Cây Mến, Bãi Chệt - Hết Bãi Cỏ Nhỏ	120
4	Bãi Đất Đỏ	105
5	Ba Hòn Nôm	100
6	Hòn Ông	100
7	Các khu vực còn lại của trục lộ quanh đảo	100
8	Các khu vực còn lại của các đảo	45
IV	Khu vực xã Nam Du	
1	Hòn Ngang, Hòn Mấu	125
2	Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	100
3	Các khu vực còn lại của các đảo	45

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
I	Khu vực xã Lại Sơn	
1	Đường trung tâm xã (từ áp Bãi Nhà A - Giáp áp Thiên Tuế)	
	- Từ cầu ông Cui - Hết nhà ông Hàng Minh Đo (cách Thát cao dài 200 mét)	990
	- Từ cầu ông Cui - Ngã ba lộ quanh đảo (Đôn Biên phòng 746) theo trục lộ cũ	1.500
2	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (áp Thiên Tuế)	900
3	Đường quanh đảo	
	- Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đôn Biên phòng 746) - Ngã ba áp Thiên Tuế (dinh ông Nam Hải) theo trục lộ quanh đảo	375
	- Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đôn Biên phòng 746) - Hết Km0 lộ quanh đảo (thát cao dài), theo trục lộ quanh đảo	450
	- Từ hết Km0 lộ quanh đảo (thát cao dài) - Hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Châm), theo trục lộ quanh đảo	375
	- Từ hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Châm) - Hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo lộ quanh đảo	525
	- Từ hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) - Ngã ba áp Thiên Tuế (Dinh ông Nam Hải)	300
4	Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bắc (từ hết đất ông Võ Minh Hoàng - Hết ranh đất ông Trần Văn Tạo) theo đường lộ cũ	825
5	Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30 mét lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30 mét)	1.350
6	Riêng áp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Châm - Hết đất ông Trần Văn Tạo theo đường kè bờ cập mé biển	2.000
7	Riêng áp Bãi Nhà A từ nhà ông Hoàng Minh Đo - Hết đất ông Nguyễn Văn Lĩnh theo đường kè bờ cập mé biển	2.500
8	Khu vực đường ngang đảo	400

TT	Tên đường	Vị trí 1
II	Khu vực xã An Sơn	
1	Khu vực Trung tâm xã (từ Bia tưởng niệm đi theo trục lộ - Hết nhà tập thể Trạm Ra Đa 600 và từ ngã ba Huỳnh Hoa - Hết ranh đất Trung tâm thương mại xã)	1.300
2	Từ hết ranh đất Trung tâm thương mại xã - Hết Bãi Cỏ lớn (giáp nhà nghỉ Cao Thái)	1.000
3	Từ Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Cao Thái) - Hết Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Khang Vy)	800
4	Từ hết nhà tập thể Trạm ra đả 600 - Hết ngã ba qua Bãi Ngự (dốc Tư Lèo)	500
5	Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo áp Bãi Ngự	800
6	Khu vực Bãi Đất Đỏ	600
7	Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên	400
8	Đường quanh đảo: Từ ngã 3 dốc Bãi Trệt (sau nhà Sa Liêm) - Hết nhà nghỉ Khang Vy	600
9	Đường quanh đảo: Từ hết nhà nghỉ Khang Vy - Hết mũi Hai Hùng (hết Humiso)	500
10	Các khu vực giáp trục lộ quanh đảo còn lại	300
11	Các khu vực còn lại	200
III	Khu vực xã Nam Du	
1	Theo tuyến đường giao thông nông thôn Hòn Ngang	
	- Từ Bưu điện xã - Mũi cá phân; từ Mũi cá phân - UBND xã; từ UBND xã - Trụ sở công an cũ	1.100
	- Khu vực trung tâm chợ: (từ Bưu điện - Nhà bà Trần Thị Hồng)	1.500
2	Từ giáp Bưu điện xã - Hết Trường Trung học cơ sở An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết Trụ sở ấp An Phú - Hết công miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)	
	- Đoạn từ Bưu điện - Nhà ông Nguyễn Phước Lai	1.500
	- Đoạn đường ngang đảo (từ nhà Huỳnh Thanh Tùng - Nhà ông Vũ Duy Dán	1.500
	- Đoạn từ ông Đặng Hữu Thế - Nhà bà Thái Thị Kim	1.500
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Lai - Nhà ông Võ Văn Lại	1.050
3	Từ hết công miếu Bà Chúa Xứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) - Cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)	
	- Từ Vũ Duy Dán - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)	1.050
	- Từ nhà bà Trần Thị Hồng - Nhà ông Nguyễn Thế Sang	1.050
	- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Nhà bà Trần Lệ Hồng	1.050
	- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Miếu Bà Hòn Ngang	1.050
4	Theo tuyến đường dọc lộ quanh đảo	
	- Từ nhà ông Nguyễn Minh Văn - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)	1.050
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá) - Nhà bà Trần	1.050

TT	Tên đường	Vị trí 1
	<i>Thị Minh</i>	
5	Khu vực còn lại của Hòn Ngang	980
6	Khu vực Hòn Mấu	
	- Khu vực mũi chuối (từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Hết Mũi chuối)	1.500
	- Từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam)	1.050
	- Từ nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam) - Hết Miếu Bà	1.050
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nuong theo lộ nông thôn Bãi Bắc - Hết Bãi Bắc	1.050
	- Khu vực còn lại ấp Hòn Mấu	600
7	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	300
8	Các khu vực còn lại	150

Bảng 3. Giá đất ở xã Hòn Tre

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường - khu vực	Vị trí 1
1	Đường trục chính	
	- Từ Km0 - Hết nhà khách Huyện ủy	1.500
	- Từ hết hà khách Huyện ủy - Hết ngã ba Huyện đoàn	1.900
	- Từ hết ngã ba Huyện đoàn - Hết Suối Lớn - Trung tâm y tế	1.700
	- Từ Suối Lớn - Trung tâm y tế đến hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo)	1.300
2	Đường quanh đảo	
	- Từ hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo) - Hết đuôi Hà Bá Km7	1.000
	- Từ hết đuôi Hà Bá Km7 - Giáp Khu du lịch sinh thái Bãi Chén	800
	- Từ Khu du lịch sinh thái Bãi Chén - Km0 đường quanh đảo	1.200
3	Đường ngang đảo	
	- Từ Huyện đoàn (cách trục đường chính lên 30 mét) - Ngã ba Động Dừa	1.200
	- Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén	1.000
4	Đường giao thông nông thôn	
	- Hẻm 72 ấp I: từ nhà ông Võ Thanh Nhân - Giáp đường quanh đảo (Phòng Giáo dục)	500
	- Đường giao thông nông thôn ấp II: Từ Tịnh xá Phụng Hoàng - Giáp Trung tâm y tế)	400
	- Đường giao thông nông thôn ấp I: Từ nhà ông Trần Hoài Vũ - Hết tuyến	450

PHỤ LỤC 11
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN KIÊN LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất
1	26	24	22	17
2	22	20	17	

* Vị trí xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất); lộ giao thông có bề rộng hơn hoặc bằng 3 mét.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại không thuộc vị trí 1.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300	200	100
2	200	100	55
3	100	50	44

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 80: Từ giáp ranh huyện Hòn Đất - Giáp ranh thị trấn Kiên Lương (cổng Ba Cu)	700
2	Từ mũi Ông Cọp - Giáp ranh thị trấn Kiên Lương	700
3	Đường vào Núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 - Hết đường Núi Mây)	300
4	Từ ngã tư Hòn Heo - Ngã ba Cờ Trắng	350
5	Từ ngã tư Hòn Heo - Chùa Vạn Hòa	420
6	Đoạn từ ngã ba Chùa Bãi Ốt - Mũi Dừa	280
7	Đường Tỉnh 971	
	- Từ ranh Khu đô thị Ba Hòn - Cổng Ba Tài	1.100
	- Từ cổng Ba Tài - Cổng Lung Lớn 2	1.650

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ cổng Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang	2.200
8	Đường vào hồ nước ngọt áp Ba Trại	
	- Từ cuối vị trí 3 của đường Tỉnh 971 vào 200 mét	550
	- Đoạn còn lại đến hết đường	300
9	Khu vực hồ bơi Khu du lịch Hòn Phụ Tử	
	- Từ cuối vị trí 3 của đường Tỉnh 971 vào 200 mét	550
	- Tuyến còn lại	300
10	Khu tái định cư Chùa Hang áp Hòn Trẹm - Bình An	550
11	Đường Rạch Đùng đi Hồ Bùn, Hòn Trẹm, Song Chinh	
	- Từ ngã ba Hòn Trẹm - Ngã ba Rạch Đùng	550
	- Từ ngã ba Rạch Đùng - Cổng Tám Thước (bao gồm đường đê quốc phòng phía sau)	440
	- Từ cổng Tám Thước - Cổng Lung Lớn 1	330
12	Đường Hòn Chông - Rạch Đùng	550
13	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ đường Tỉnh 971 vào 700 mét)	300
14	Đường vào núi Sơn Trà (từ đường Tỉnh 971 vào 700 mét)	400
15	Khu dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên Kiên Giang (xã Bình An) tính toàn khu	330
16	Đường Hòa Điền	
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương - Cổng ông Thương	500
	- Từ cổng ông Thương - Ranh xã Thuận Yên, TP. Hà Tiên	400
17	Đường quanh xã đảo Sơn Hải	
	- Từ UBND xã đi về hướng Bắc - Hết ranh nhà ông Đỗ Văn Voi và đến tim đường nhánh 2 mặt nam Hòn Heo (tim ngã ba) và lộ chính Trường Trung học cơ sở Sơn Hải	300
	- Từ ranh nhà ông Đỗ Văn Voi đi vòng mũi Bắc - Tim đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tim ngã ba) và hai đường nhánh hướng Bắc Hòn Heo	300
	- Từ UBND xã đi về hướng Nam - Hết ranh Miếu Bà và hết ranh nhà ông Phạm Văn Dung	300
	- Từ ranh Miếu Bà đi vòng mũi Nam - Ranh nhà ông Phạm Văn Dung và đường nhánh hướng Nam Hòn Heo	300
	- Lộ Hòn Ngang	300
18	Đường quanh xã đảo Hòn Nghệ	
	- Từ UBND xã về hướng Mũi Nôm - Hết nhà ông Trần Văn Khánh.	400
	- Từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh áp Bãi Chướng	250
	- Từ UBND xã về hướng Bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan	400
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh áp Bãi Nam	350

TT	Tên đường	Vị trí 1
19	Đất ở tuyến dân cư kinh Cái Tre	
	- Từ đầu đường Quốc lộ 80 - Kênh TĐ1	500
	- Từ TĐ1 - TĐ3	400
	- Từ TĐ3 - Lung lớn 2	400
20	Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình	Theo giá dự án
21	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền	Theo giá dự án
22	Khu dân cư chợ Bình An	2.057
23	Đoạn từ hết ranh địa giới hành chính thị trấn Kiên Lương đến đường Rạch Đùng - Song Chính	500
24	Khu dân cư cống Ba Tài xã Bình An	Theo giá dự án
25	Đường Kênh Nông Trường	300
26	Đường bê tông Kênh T3 - Kênh 13 (đoạn từ bến đò đầu xáng đến giáp ranh xã Phú Mỹ)	300
27	Đường vòng quanh núi Sơn Trà - Núi Mây	300
28	Đường bê tông (đoạn từ cuối đường Núi Mây - Hết đường kênh Xóm Mới xã Hòa Điền)	300
29	Đường kênh Lung Lớn I	400
30	Đường kênh Lung Lớn II	300
31	Đường kênh T3 (từ đầu xáng - Giáp ranh xã Vĩnh Phú)	300
32	Đường T4	300
33	Đường T5	300
34	Đường kênh Lầu Mắm	300
35	Đường kênh 15 (đoạn T3-T4)	300
36	Đường kênh Thời Trang	300

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 80	
	- Từ giáp ranh xã Kiên Bình (cống Ba Cu) - Cầu Cống Tre	2.000
	- Từ cầu Cống Tre - Đường Đông Hồ	3.000
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ - Bưu điện Kiên Lương	5.320
	- Từ Bưu điện Kiên Lương - Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Ba Hòn)	3.000
	- Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Hòn	5.320
	- Từ cầu Ba Hòn - Giáp ranh xã Dương Hòa	2.000
2	Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ)	840
3	Đường Tỉnh 971	
	- Từ Quốc lộ 80 - Ranh quy hoạch Ba Hòn	2.500

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ ranh quy hoạch Ba Hòn - Giáp ranh xã Bình An	1.500
4	Trung tâm chợ Tròn (đường vòng quanh Chợ Tròn)	2.500
5	Chu Văn An (Trần Quang Diệu cũ)	5.320
6	Nguyễn Du (Lê Hoàn cũ)	2.800
7	Triệu Thị Trinh (Phan Đình Phùng cũ)	1.400
8	Mạc Cửu	
	- Từ Lê Quý Đôn - Đông Hồ	3.878
	- Từ Đông Hồ - Đồng Khởi	2.500
9	Huyền Trân Công Chúa	2.000
10	Phạm Ngọc Thảo (Bà Chúa Xứ cũ)	1.120
11	Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.120
12	Đồng Khởi	2.500
13	Nguyễn Hoàng (từ Quốc lộ 80 - Nguyễn Khuyến)	
	- Từ Quốc lộ 80 - Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.400
14	Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.120
15	Mạc Thiên Tích	
	- Từ Đồng Khởi - Đông Hồ	2.850
	- Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn	4.000
16	Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	980
17	Nguyễn Phúc Chu (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	980
18	Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	980
19	Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)	980
20	Âu Lạc	1.400
21	Đông Hồ	1.400
22	Trương Công Định	1.500
23	Hồ Xuân Hương	1.120
24	Lương Định Của	980
25	Vũ Thế Dinh	980
26	Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)	1.120
27	Cao Thắng	1.120
28	Võ Trường Toản (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)	1.120
29	Lê Quý Đôn	1.500
30	Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương	980
31	Khu dân cư cán bộ công nhân viên Công ty xây dựng 10	
	- Các lô góc	2.450
	- Các lô còn lại	1.960
32	Khu dân cư Nam Ba Hòn	Theo giá dự án
33	Khu tái định cư cảng cá Ba Hòn	
	- Từ cuối vị trí 2 - Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường	1.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch Tuynen - Hết đường (tái định cư cảng cá)	700
34	Đường vào sân bay cũ	700
35	Đường vào Hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)	700
36	Đường vào Núi Numpo	700
37	Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - Ngã tư Trường học Lung Kha Na)	600
38	Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)	600
39	Cặp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	600
	Khu tái định cư Hòa Lập	
40	Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.000
41	Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)	1.000
42	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.000
43	Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.000
44	Đường Số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.000
45	Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.000
46	Đường Số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.000
47	Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.000
48	Đường Số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.000
49	Đường Số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.000
50	Đường Số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.000
	Trung tâm Thương mại Ba Hòn	
51	Trần Hưng Đạo	
	- Từ Quốc lộ 80 - Cống rạch Ba Hòn	5.320
	- Từ cống rạch Ba Hòn - Đường Tỉnh 971	4.000
52	Nguyễn Chánh	
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	2.520
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.800
53	Nguyễn Thị Định	
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	2.520
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.800
54	Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.520
55	Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.100
56	Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.520
57	Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.800
58	Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)	2.800
59	Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bình)	2.800
60	Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.380

TT	Tên đường	Vị trí 1
61	Nguyễn Bính (từ Nguyễn Trãi - Ngã ba Phan Thị Ràng)	2.800
62	Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Đường Tỉnh 971)	2.800
63	Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Đường Tỉnh 971)	2.100
64	Tạ Uyên (từ Nguyễn Trung Trực - Đường Tỉnh 971)	2.100
65	Đường số 7 (từ Huỳnh Mãn Đạt - Võ Văn Tần)	2.520
66	Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn	
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	1.500
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	1.500
	- Các nền góc thuộc Lô C3, Lô C4	1.650
67	Đường kênh Tám Thước (đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến hết ranh thị trấn Kiên Lương)	700
68	Đường hẻm 2A (đường bê tông nghĩa trang cũ): Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn	980
69	Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 - Mạc Thiên Tích)	1.400
70	Đường Tổ 37- Khu phố Cư Xá Mới cặp hồ Cống Tre	500
71	Đường Tổ 36 - Khu phố Cư Xá Mới	500
72	Đường vào núi Mo So	1.500
73	Đường 30 Tháng 4	2.000
74	Đường Hẻm 33 - Khu phố Ba Hòn	600

PHỤ LỤC 12
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN PHÚ QUỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí - khu vực	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	Đất nông nghiệp tại các bãi biển bao gồm cả bãi biển đảo Hòn Thơm, giới hạn từ bờ biển vào sâu 200 mét (<i>trừ xã Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại</i>)			
		300	254	300
2	Khu vực trong thị trấn Dương Đông, thị trấn An Thới			
	Vị trí 1	300	254	300
	Vị trí 2	204	180	204
3	Khu vực ngoài thị trấn Dương Đông, An Thới			
	Vị trí 1	204	180	204
	Vị trí 2	144	126	144
4	Khu vực xã đảo Hòn Thơm (<i>Hòn Thơm và Hòn Rỏi</i>)			
	Vị trí 1	108	108	108
	Vị trí 2	76	76	76
5	Xã đảo Thổ Châu (<i>Hòn Thổ Chu</i>)			
	Vị trí 1	60	60	60
	Vị trí 2	42	42	42
6	Khu vực các đảo nhỏ còn lại			
		42	42	42

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Tính từ lộ giới hoặc lề lộ (đối với đường chưa có quy định lộ giới) vào đến mét thứ 90.
- Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 90 trở đi.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí
1	Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét	480
2	Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại	410

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	6.000
2	Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	5.000
3	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	5.000
4	Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba xóm mới Gành Dầu	6.000
5	Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	4.000
6	Từ ngã ba Gành Dầu - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	3.000
7	Từ cầu Rạch Cốc - Ấp 3 xã Cửa Cạn	2.500
	Từ cầu Rạch Cốc - Nhà hàng Carole	3.000
8	Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba Cửa Lấp	10.000
9	Từ ngã ba Cửa Lấp (cầu Cửa Lấp) - Đường nhánh số 2	5.000
10	Từ Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ và thị trấn An Thới) - Giáp Tỉnh lộ 46	
	- Từ ngã ba Cầu Sáu - Đường Cửa Lấp An Thới	3.000
	- Từ đường Cửa Lấp An Thới - Giáp ranh xã Dương Tơ	3.000
11	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam: từ ngã ba Tỉnh lộ 47 đến nút giao đường Dương Đông - Bãi Thơm)	
	- Từ Dương Đông Bãi Thơm - Ngã tư Bến Tràm	4.000
	- Từ ngã tư Bến Tràm - Ngã ba Tỉnh lộ 47	4.000
13	Từ ngã ba Tỉnh lộ 46 vào dự án Phú Hưng Thịnh	5.000
14	Từ ngã ba Tỉnh lộ 46 - Đồi 37	5.000
15	Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên	3.000
16	Từ ngã ba Tỉnh lộ 47 - Cầu Thanh Niên	4.000
17	Từ cầu Thanh Niên - Núi Dầu Sỏi	2.000
18	Từ ngã ba Cửa Lấp - Ngã ba Suối Mây	5.000
19	Từ đường Cửa Lấp - An Thới (ngã ba đường bèo) - Tỉnh lộ 46	3.000
20	Đường Cửa Lấp - An Thới	
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ	6.000
	- Từ ranh xã Dương Tơ - Đường nhánh Số 2	5.000
21	Đường nhánh Số 2	5.000
22	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - UBND xã Cửa Dương	7.000
23	Từ UBND xã Cửa Dương - Ngã ba Gành Dầu	5.000
24	Từ ngã ba Gành Dầu - Cầu Bà Cái	5.000
25	Từ cầu Bà Cái - Rạch Cái An	3.000
26	Từ ngã ba Rạch Tràm - Rạch Tràm	3.000
27	Từ ngã ba Bún Gội - Ngã ba Khu Tượng	3.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
28	Từ ngã ba Ba Trại đi vào khu dân cư	1.500
29	Từ ngã ba Ông Lang - Cổng Sovico	3.000
30	Từ Trường học Ông Lang - Eo Xoài	3.000
31	Từ ngã ba cầu Bến Tràm 1 - Hồ Dương Đông	2.000
32	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	2.000
33	Từ đường Cây Kè - Đường Búng Gội	2.500
34	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	1.500
35	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	1.500
36	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Bún Gội đi Khu Tượng	1.500
37	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	1.500
38	Từ ngã ba đường đi Hồ Dương Đông (cầu Bến Tràm) - Dầu Sỏi	1.500
39	Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba Số 10 Hàm Ninh	
	- Từ ranh thị trấn Dương Đông - Ngã ba tuyến tránh	5.000
	- Từ ngã ba tuyến tránh - Ngã ba Số 10 Hàm Ninh	3.000
40	Từ ngã ba Số 10 Hàm Ninh - Ngã tư đường Đông Đảo	3.000
41	Từ ngã tư đường Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	4.000
42	Từ Tỉnh lộ 46 - Bãi Vòng (đường nhựa)	2.000
43	Từ Rạch Cá - Rạch Cái An	1.500
44	Đường đồng tranh Bãi Vòng	2.000
45	Từ ngã ba Số 10 - Cầu Sáu	4.000
46	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) - Giáp đường Đông Đảo	2.000
47	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng	2.500
48	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	2.000
49	Từ ngã năm Bãi Vòng - Rạch Cá	2.000
50	Từ đường Dương Đông Cửa Cạn - Dinh Bà Ông Lang	5.000
51	Từ ngã ba xóm mới Gành Dầu - Đường vào khu tái định cư	2.000
52	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	2.000
53	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Đường vào khu tái định cư	5.000
54	Từ ngã ba chợ cũ - Ngã ba xóm mới Gành Dầu	4.000
55	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu - Mũi Dương	5.000
56	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	4.000
57	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuông Vích	5.000
58	Từ ngã ba xóm mới Gành Dầu - Ngã ba trường học	5.000
59	Từ ngã ba trường học - Ngã ba đường đi ngã ba Xóm Mới	5.000
60	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	2.000
61	Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm	1.500

TT	Tên đường	Vị trí 1
62	Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng	1.500

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
I	Thị trấn Dương Đông	
1	Bạch Đằng	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	20.000
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	16.000
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	10.000
2	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ Bạch Đằng - Cầu Nguyễn Trung Trực	25.000
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	20.000
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	16.000
3	Nguyễn Chí Thanh	12.000
4	Đường 30 Tháng 4	
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	25.000
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tô	18.000
5	Ngô Quyền	
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gãy	18.000
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	16.000
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	8.000
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	8.000
6	Trần Phú	
	- Từ cầu Gãy - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	12.000
	- Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Núi Gành Gió	10.000
7	Lý Thường Kiệt	10.000
8	Hùng Vương	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Lý Thường Kiệt	25.000
	- Từ Lý Thường Kiệt - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	18.000
9	Nguyễn Huệ	12.000
10	Trần Hưng Đạo	45.000
11	Lý Tự Trọng	10.000
12	Nguyễn Trãi	12.000
13	Nguyễn An Ninh	10.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	10.000
15	Nguyễn Du	10.000
16	Lê Lợi	10.000
17	Võ Thị Sáu	10.000
18	Mai Thị Hồng Hạnh	10.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
19	Mạc Cửu	10.000
20	Nguyễn Văn Trỗi	8.000
21	Nguyễn Thị Định	6.000
22	Phan Đình Phùng	10.000
23	Cách Mạng Tháng Tám	9.000
24	Trần Bình Trọng	6.000
25	Đoàn Thị Điểm	8.000
26	Hoàng Văn Thụ	
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	10.000
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	6.000
27	Mạc Thiên Tích	8.000
28	Lê Thị Hồng Gấm	6.000
29	Minh Mạng	6.000
30	Chu Văn An	10.000
31	Lê Hồng Phong	10.000
32	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	6.000
33	Nguyễn Văn Nhị	6.000
34	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	5.000
35	Từ ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Ngã ba Búng Gội	8.000
36	Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	6.000
37	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	6.000
38	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	6.000
39	Từ Cầu Lớn - Gầu Sỏi khu phố 5 (Bến Tràm đi vào)	4.000
40	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	8.000
41	Phan Nhung	6.000
42	Nguyễn Thái Bình	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	8.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	8.000
43	Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 - Sông Dương Đông (đường Số P24)	6.000
44	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	12.000
45	Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)	8.000
II	Thị trấn An Thới	
1	Nguyễn Văn Cừ	
	- Từ Cầu Sáu - Đường vào Bãi đất đỏ	7.000
	- Từ đường vào Bãi đất đỏ - Ngã ba công binh	9.000
	- Từ ngã ba công binh - Ngã tư giao nhau đường Nguyễn Văn Cừ, đường Nguyễn Trường Tộ	12.000
2	Nguyễn Trường Tộ	
	- Từ ngã tư giao nhau đường Nguyễn Văn Cừ, đường Nguyễn	15.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
	<i>Trường Tộ, đường Phùng Hưng - Cảng Hành khách Quốc tế</i>	
	<i>- Từ ngã tư giao nhau đường Nguyễn Văn Cừ, đường Nguyễn Trường Tộ, đường Phùng Hưng - Khu tái định cư</i>	8.000
3	Trần Quốc Toàn (<i>từ chợ cá - Mũi Hanh</i>)	10.000
4	Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	10.000
5	Chương Dương (<i>từ ngã ba Công binh - Cổng Vùng 5 Hải quân</i>)	8.000
6	Lê Quý Đôn (<i>từ Nhà thờ An Thới - Cổng Cảnh sát biển 5</i>)	8.000
7	Phạm Ngọc Thạch	8.000
8	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (<i>đường cắt sau Nhà thờ</i>)	5.000
9	Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toàn	5.000
10	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu gia đình C82	5.000
11	Phùng Hưng (<i>từ Xí nghiệp nước đá - Chùa Sùng Đức</i>)	7.000
12	Hồ Thị Nghiêm (<i>từ Trường Tiểu học 3 An Thới - Hết khu tái định cư</i>)	6.000
13	Từ cổng chào ấp 6 - Ngã tư Quốc tế	6.000
14	Từ Tỉnh lộ 46 - Bãi Sao	6.000
15	Từ đường Trần Quốc Toàn - Xí nghiệp chế biến thủy sản	10.000

Bảng 4: Giá đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại); đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các bãi biển

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Bắc Bãi Trường (<i>từ Dương Đông đến hết ranh giới Công ty Cổ phần thực phẩm BIM</i>)			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	6.563	4.594	3.938
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	5.250	3.675	3.150
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	4.043	2.830	2.426
2	Nam Bãi Trường (<i>từ hết ranh giới Công ty Cổ phần thực phẩm BIM về phía thị trấn An Thới</i>)			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	6.250	4.375	3.750
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	5.000	3.500	3.000

	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	3.850	2.695	2.310
3	Bãi Bà Kèo			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	18.750	13.125	11.250
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	15.000	10.500	9.000
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	11.550	8.085	6.930
4	Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	4.063	2.844	2.438
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.250	2.275	1.950
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.503	1.752	1.502
5	Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	3.750	2.625	2.250
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.000	2.100	1.800
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.310	1.617	1.386
6	Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	2.500	1.750	1.500
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	2.000	1.400	1.200
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1.540	1.078	924
7	Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.000	3.500	3.000
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.000	2.800	2.400
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.080	2.156	1.848



8	Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: <i>Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)</i>			
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	3.125	2.188	1.875
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	2.500	1.750	1.500
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	1.925	1.348	1.155

PHỤ LỤC 13
BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂN HIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã: Thạnh Đông, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội, Thạnh Đông B			
1	66	55	55
2	55	50	50
3	44	44	44
II. Các xã Tân Hiệp A, Tân An, Tân Hiệp B, Tân Hòa, Thạnh Đông A			
1	77	66	55
2	66	60	44
3	55	55	38
III. Thị trấn Tân Hiệp			
1	88	77	66
2	77	66	55
3	66	55	44

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	385	330	275
2	330	275	220
3	220	165	132

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 80	
	- Từ cầu kênh 9 - Đầu kênh 6	2.800
	- Từ đầu kênh 6 - Trường Tiểu học Thạnh Đông A1	3.000
	- Từ Trường Tiểu học Thạnh Đông A1- UBND xã Thạnh Đông A	3.500
	- Từ UBND xã Thạnh Đông A - Chùa Đông Hải	4.900
	- Từ chùa Đông Hải - Đầu kênh 7	3.500
	- Từ đầu kênh 7 - Giáo họ La Vang	2.500
	- Từ Giáo họ La Vang - Cầu Số 3 Lớn	3.000
	- Từ cầu số 3 lớn - Giáp ranh huyện Châu Thành	2.000
2	Đường Tỉnh 963 (Thạnh Trị)	
	- Từ Quốc lộ 80 - Kênh 300	2.500
	- Từ kênh 300 - Cầu kênh 11	1.200
	- Từ cầu kênh 11 - UBND xã Thạnh Trị	800
	- Từ UBND xã Thạnh Trị - Kênh Thầy Bang	700
	- Từ kênh Thầy Bang - Cầu kênh xáng Chung Bàu	605
3	Xã Thạnh Đông	
	- Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào kênh 300)	2.750
	- Đường kênh 6 (từ kênh 300 - Giáp xáng Chung Bàu) hướng đi thành phố Cần Thơ	500
	- Kênh 9B (từ Quốc lộ 80 - Kênh Đòn Dong) lộ nhựa	900
	- Kênh 9A (từ kênh Đòn Dong vào đến cống 600)	500
	- Kênh 9A (từ cống 600 - UBND xã Thạnh Đông)	1.400
	- Xáng Chung Bàu	
	+ Từ UBND xã Thạnh Đông - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá)	1.650
	+ Từ UBND xã Thạnh Đông - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ)	1.350
	- Đường vào khu dân cư (bó đai cũ - ấp Đông Lộc)	2.000
	- Đường vào Cụm dân cư ấp Thạnh Tây	2.000
	- Kênh KH1 - Xã Thạnh Đông (hai bên)	445
4	Tuyến đường kênh xáng Chung Bàu (phía trên nước) đường bê tông từ đoạn kênh Rivera qua các xã: Thạnh Đông B, Thạnh Đông, Thạnh Đông A, Thạnh Trị đến giáp đường Tỉnh 963 (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông)	600
5	Xã Tân Thành	
	- Khu thương mại	3.520
	- Đường Tỉnh 961	
	+ Từ Hữu An - Cống xã	1.430
	+ Từ Cống xã - Kênh Giáo Giới	2.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
	+ Từ kênh Giáo Giới - Cống Xã Diêu	880
	- Lộ B (từ kênh Zero - Kênh 2)	600
6	Xã Tân Hội	
	- Đường Tỉnh 961	
	+ Từ ranh xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá - Tư Tỷ	800
	+ Từ Tư Tỷ - Đập Đá	800
	+ Từ Đập Đá - Năm Vụ	2.000
	+ Từ kênh Năm Vụ - Hữu An	800
	- Lộ B (từ kênh ranh giáp xã Phi Thông - Kênh 5)	500
	- Từ kênh 5 - Kênh 2	600
	- Đường vào Khu dân cư Tân Hội	4.500
7	Xã Thạnh Đông A	
	- Hai tuyến đầu kênh 7 và kênh 8 vào tới kênh 600	1.100
	- Kênh 300 Đông Phước, Đông Thành	500
	- Đường 2 bên nhà lồng chợ kênh 8	3.000
	- Đoạn kênh 6 Rọc Bờ Ke (từ QL80 đến tuyến dân cư 600)	1.000

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 80	
	- Từ giáp ranh huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS thị trấn Tân Hiệp 1	4.200
	- Từ Trường THCS thị trấn Tân Hiệp 1 - Cầu Tân Hiệp	3.220
	- Từ cầu Tân Hiệp - Trường THCS Tân Hiệp	6.720
	- Từ Trường THCS Tân Hiệp - Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện	3.920
	- Từ Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện - Cầu kênh 10	3.640
	- Từ cầu kênh 10 - Cầu kênh 9	3.500
2	Hai đường cặp chợ nhà lồng kênh B	4.200
3	Hai đường cặp Công viên thị trấn Tân Hiệp	5.040
4	Từ Công viên thị trấn Tân Hiệp - Cầu Đình	4.060
5	Từ Công viên thị trấn Tân Hiệp - UBND thị trấn Tân Hiệp	3.400
6	Từ kênh Đông Bình - Cầu kênh mới (hai bên)	2.800
7	Từ cầu kênh mới - Đường đất thánh (phía đình)	2.100
8	Từ cầu kênh mới - Đường đất thánh (phía công viên)	1.960
9	Từ đường đất thánh - Kênh 10 (phía đình)	1.500
10	Từ đường đất thánh - Kênh 10 (phía công viên)	1.400
11	Đường vào cầu đình - Kênh Đông Bình	3.500
12	Đường vào cầu đình - UBND thị trấn Tân Hiệp	3.000



TT	Tên đường	Vị trí 1
13	Đường vào Bệnh viện Tân Hiệp	3.360
14	Đường vào UBND thị trấn Tân Hiệp (từ QL80 - Cầu kênh mới)	3.500
15	Đường vào Trường Mẫu giáo thị trấn (từ đầu kênh mới - Hết ranh Trường Mẫu giáo)	2.000
16	Đường kênh 10 (từ QL80 - Kênh mới) 2 bên	2.800
17	Từ cầu kênh 10 (từ kênh mới - 600) 2 bên	2.100
18	Đường đất thánh (từ QL80 - Kênh mới)	2.520
19	Từ cầu sắt Sao Mai - Giáp ấp Đông Bình (2 bên)	2.800
20	Từ 600 mét - Kênh Đòn Dong ấp Đông Bình (2 bên)	700
21	Từ đầu cầu kênh B - 600 mét ấp Đông Thái	2.100
22	Từ 600 mét - Kênh Đòn Dong ấp Đông Thái (2 bên)	700
23	Từ 600 mét - Kênh Đòn Dong ấp kênh 10 (2 bên)	700
24	Từ đầu cầu kênh 9 - 600 mét ấp Kênh 9	2.100
25	Từ 600 mét - Kênh Đòn Dong ấp kênh 9	700
26	Đường vào bãi rác (từ QL80 - Kênh 600)	1.260
27	Khu dân cư sau chợ kênh B	2.800
28	Đường vào Khu đô thị Sao Mai (từ QL80 - Khu đô thị Sao Mai)	4.000
29	Khu đô thị Sao Mai - Thị trấn Tân Hiệp	
30	Đường hai bên kênh 19 tháng 5	1.000
31	Đường cặp Trường Trung học cơ sở thị trấn - Kênh mới	2.500

Bảng 4. Bảng giá đất ở các cụm dân cư

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên cụm dân cư	Vị trí 1
1	Cụm dân cư khu phố Đông Tiến	3.500
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hiệp B	1.400
3	Cụm dân cư vượt lũ xã ấp Tân Vụ, xã Tân Hội	2.000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân An	830
5	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hiệp A	1.354
6	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Trị	760
7	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông	2.500
8	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Thành	2.000
9	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông A	2.000
10	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông B	760
11	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hòa	830
12	Cụm dân cư vượt lũ ấp Phan Chí Thành, xã Tân Thành	760
13	Tuyến dân cư 600 (từ kênh 7 - Kênh 10)	1.200
14	Tuyến dân cư kênh Đòn Dong (từ kênh Đông Bình - Kênh 9)	900
15	Tuyến dân cư kênh Đòn Dong (từ kênh Zero - Kênh 3)	900

PHỤ LỤC 14

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN U MINH THƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
I. Xã Thạnh Yên, Thạnh Yên A, Vĩnh Hòa				
1	38	35	35	25
2	35	33	33	22
II. Xã An Minh Bắc, Minh Thuận, Hòa Chánh				
1	36	34	34	25
2	34	32	32	22

* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông-kênh hiện hữu (kênh làng Thứ 7, kênh Xẻo Cạn, kênh Ngang - xã Thạnh yên; kênh Lô 12, kênh Vĩnh Tiến, kênh Tuần Thom - Xã Vĩnh Hòa; kênh Sáu Sanh, kênh Ngây - xã Hòa Chánh; sông Cái Lớn) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	200	180	150
2	105	94	80
3	66	60	55

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
I	Quốc lộ 63	
1	Cầu kênh 4 Thước - Kênh lô 4	1.260
2	Kênh lô 4 - Đường vào bãi rác	2.400
3	Đường vào bãi rác - Cầu Vĩnh Thái	1.260
4	Cầu kênh 4 Thước - Cầu Vĩnh Thái (<i>phía không lộ</i>)	400
5	Cầu Vĩnh Thái về hướng Vĩnh Tiến 500 mét	1.050
6	Cầu Vĩnh Tiến về 2 bên 1.000 mét	1.050

TT	Tên đường	Vị trí 1
7	Quốc lộ 63 cũ (từ ngã 3 đến đầu chợ hướng về Vĩnh Thuận)	980
8	Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	980
II	Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh	
1	Từ Quốc lộ 63 đi về hướng xã Vĩnh Hòa 1.000 mét	500
2	Từ Trung tâm xã Vĩnh Hòa ra mỗi bên 1.000 mét	500
3	Lộ lô 12 - Giáp ranh xã Vĩnh Bình Bắc	350
4	Ngã ba cây bàng trở ra 2 bên 500 mét	500
5	Chợ Nhà Ngang từ sông Cái Lớn - Cầu lộ mới	990
6	Các đoạn còn lại - Lộ Vĩnh Hòa - Hòa Chánh	330
III	Chợ Thầy Quon	
1	Từ cầu Chợ Đình - Bến phà Thầy Quon (theo lộ)	660
2	Đoạn Chợ Thầy Quon về mỗi bên 1.000 mét	440
IV	Đường Tỉnh 966 (lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A)	
1	Từ Quốc lộ 63 hướng về xã Thạnh Yên 1.000 mét	1.000
2	Trung tâm xã Thạnh Yên về 2 bên 1.000 mét	700
	Trung tâm xã Thạnh Yên - Trường Trung học cơ sở Thạnh Yên	1.000
	Cầu xã Thạnh Yên hướng về Thạnh Yên A 700 mét	700
3	Đoạn từ cầu xã Thạnh Yên - Bờ Dừa (theo lộ)	350
4	Trung tâm xã Thạnh Yên A về mỗi bên 500 mét	550
5	Từ Quốc lộ 63 tính từ cầu Công Sự mới vào 1.000 mét về hướng xã Thạnh Yên (phía không lộ)	350
6	Các đoạn còn lại lộ Thạnh Yên - Thạnh Yên A	400
V	Đường Tỉnh 965 (lộ đê bao ngoài)	
1	Từ cầu U Minh Thượng - Trại giống	700
2	Từ trại giống - Công Vườn Quốc gia	450
3	Trung tâm chợ xã An Minh Bắc về mỗi bên 1.000 mét (kể cả lộ kênh Hăng)	500
4	Từ kênh Lò gạch - Kênh xáng 2 hướng về cống Tàu Lũy	715
5	Từ kênh xáng 2 - Cống Tàu lũy	650
6	Trung tâm xã Minh Thuận từ cầu kênh 9 về hai bên 1.500 mét	700
7	Các đoạn còn lại - Đê bao ngoài (kể cả lộ Tàu lũy)	300
8	Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái) đoạn từ cống kênh 3 - Trại giống	300
9	Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái) đoạn còn lại	250
VI	Đường Tỉnh 965 C (lộ kênh 2 Minh Thuận)	
1	Từ kênh 9 - Kênh Co Đê 2	2.200
2	Từ kênh Co Đê 2 - Kênh 8000 về hướng Vĩnh Thuận	1.000
3	Khu dân cư Minh Thuận	2.000
VII	Đường kênh xáng mượn	
	Từ cầu kênh xáng mượn - Đê bao trong	300

PHỤ LỤC 15

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĨNH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05 /2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận			
1	34	32	27
2	30	28	24
II. Các xã: Vĩnh Phong, Phong Đông, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Bình Bắc			
1	30	29	27
2	24	24	24

* Vị trí xác định như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông-kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ-đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở)
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	420	350	280
2	210	175	140
3	112	91	70

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Đường Phan Văn Bảy (QL63: Tinh lộ 12 đường đi xã Phong Đông)	
	- Từ cầu sắt - Ngang cầu Đường Sân	1.900
	- Từ cầu Đường Sân - Cống Bà Đàm	1.200
2	Đường Nguyễn Thành Nhơn (QL63: Tuyến giáp huyện U Minh Thượng về phía Đông)	
	- Từ kênh Thủy lợi 1.000 - Cống Bà Lược	3.500

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ Cống Bà Lục - Kênh 500	2.520
	- Từ kênh 500 - Giáp chợ Ngã năm Bình Minh	1.120
	- Từ chợ Ngã năm Bình Minh - Giáp U Minh Thượng	980
3	Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)	
	- Từ cống Bà Bang - Kênh 1 Hăng (bờ Đông)	2.100
	- Từ kênh 1 Hăng - Kênh Ranh Hạt (bờ Đông)	1.020
	- Từ kênh 1 - Kênh 11 Đập Đá (bờ Tây)	700
	- Từ kênh 11 Đập Đá - Kênh Ranh Hạt (bờ Tây)	560
4	Đường Phạm Thành Lượng (Cạnh Đền)	
	- Từ cầu sắt - Cống Sáu Lô	1.900
	- Từ cống Sáu Lô - Ranh xã Vĩnh Phong (Miếu Ông Tà)	980
5	Đường Huỳnh Thủ: Từ cầu sắt - Cầu Rọc Môn (bờ Đông)	1.600
6	Chợ ngã năm Bình Minh (từ Trường Mẫu giáo - Trường Tiểu học Bắc Bình 3)	1.960
7	Chợ Ngã năm Bình Minh (xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, xã Bình Minh)	1.960
8	Chợ Cái Nứa xã Vĩnh Bình Nam	
	- Phía trên bờ	980
	- Phía bờ sông	1.260
9	Chợ ngã sáu xã Bình Minh (từ Bưu điện - Đầu cầu Ngã Sáu)	1.400
10	Chợ Kèo I xã Vĩnh Bình Bắc (từ cầu Mười Diệp - Cầu xã 7 Quê)	1.400
11	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc (về 300 mét hướng đi Vĩnh Thuận)	980
12	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi xã Vĩnh Bình Bắc)	980
13	Chợ Đập Đá xã Vĩnh Thuận (từ cầu qua mỗi tuyến 200 mét)	1.120
14	Chợ vàm Chắc Băng xã Phong Đông (từ kênh So Le - Kênh Hậu Chợ)	980

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Cặp kênh Chắc Băng (phía chợ)	
	- Đường Quảng Trọng Linh (từ cầu kênh Xáng Múc - Kênh 1)	2.100
	- Đường Nguyễn Trung Trực	
	+ Từ cầu kênh xáng múc - Cống Định Cư giáp chùa Khmer (trung tâm chợ)	9.100
	+ Từ cống định cư giáp Chùa Khmer - Vàm Đường Sân	1.400
2	Lộ Số 2 (từ QL63 - Đường 35)	3.080
3	Kênh Định Cư (lộ Số 3)	
	- Đường Mai Văn Trương: Từ đường Định Cư QL63 - Cống Định Cư	3.080

TT	Tên đường	Vị trí 1
4	Phía sau hậu UBND thị trấn Vĩnh Thuận (từ QL63 - Phía sau hậu Nghĩa trang liệt sỹ)	2.000
5	Quốc lộ 63 (phía Đông)	
	- Đường Nguyễn Thành Nhơn: Từ cầu lớn Vĩnh Thuận - Kênh Thủy Lợi (cạnh Tám Phú) bờ Đông	7.000
	- Đường Võ Văn Kiệt	
	+ Từ cầu sắt - Kênh thủy lợi Thân Đồi (bờ Đông)	5.000
	+ Từ kênh thủy lợi Thân Đồi - Cống Bà Bang (bờ Đông)	3.500
	- Đường Lưu Nhơn Sâm: Từ kênh xáng mức - Kênh thủy lợi (bờ Tây)	1.820
6	Hai bên chợ nhà lồng (đến sông Chấn Bông)	5.000
7	Đường 35 (từ cống Đường 35 - Kênh Chiến Lược)	1.400
8	Đường Số 5, Số 6, Số 7 thị trấn (khu nội bộ)	1.200
9	Khu hành chính (từ Khối dân vận - Điện lực)	1.400
10	Đường Phan Văn Chương	1.400
11	Đường kênh 1: Từ vàm kênh 1 - Giáp đường Phan Văn Chương (bờ Đông)	1.400
12	Đường kênh Hậu UBND huyện	1.200
13	Đường kênh thủy lợi 1000 (từ đường Lưu Nhơn Sâm - Giáp kênh 1)	560
14	Đường Lưu Nhơn Sâm (từ kênh thủy lợi 1.000 - Đường Phan Văn Chương)	1.750
15	Đường thuộc khu phố Vĩnh Đông 1 (từ cầu Rộc Môn - Miếu Bà)	560
16	Đường thuộc khu phố Vĩnh Đông 1 (từ cầu Rộc Môn - Cầu Cái Nhum)	560
17	Đường Mai Thành Tâm (từ cầu đường sân - Kênh 500)	800
18	Phía sau hậu nghĩa trang liệt sỹ - Cầu Họng Chăn Bè (giáp đường Mai Thành Tâm)	800

